

Bản tin

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 30/6/2023



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
binhtth@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
55/GP-XBBT ngày 26/8/2022

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	10
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	15
THỊ TRƯỜNG CHÈ	19
THỊ TRƯỜNG THỊT	23
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	27
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	31
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	35

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ◆ Cao su: Cuối tháng 6/2023, giá cao su tại châu Á giảm mạnh do lợi nhuận tại các công ty cao su tại Trung Quốc giảm mạnh, các thương nhân chờ đợi các biện pháp kích thích mới từ Trung Quốc. Theo ANRPC, tháng 5/2023 thế giới thiếu hụt 266 nghìn tấn cao su tự nhiên do nhu cầu phục hồi nhanh hơn sản lượng.
- ◆ Cà phê: Tháng 6/2023, trên thị trường thế giới, giá cà phê Robusta tăng, giá cà phê Arabica giảm so với cuối tháng trước.
- ◆ Hạt tiêu: Tháng 6/2023, giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu giảm tại Bra-xin, ổn định tại Việt Nam, nhưng tăng tại In-đô-nê-xi-a.
- ◆ Chè: 5 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đạt 90,8 nghìn tấn, giảm 10,7% so với cùng kỳ năm 2022.
- ◆ Thịt: Trong tháng 6/2023, giá thịt lợn tại Hoa Kỳ tăng mạnh; giá lợn hơi tại Trung Quốc giảm.
- ◆ Thủy sản: Tháng 6/2023, giá cá ngừ vây vàng nguyên liệu tại châu Âu giảm. In-đô-nê-xi-a đang lên kế hoạch xây dựng trang trại cá ngừ ở các vịnh của nước này. Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ (ITC) đã bỏ phiếu nhất trí duy trì lệnh áp thuế chống bán phá giá đối với tôm nhập khẩu từ Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan và Việt Nam.
- ◆ Gỗ và sản phẩm gỗ: Xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc giảm do các nhà sản xuất trong nước đang gặp khó khăn trong việc tìm kiếm khách hàng từ thị trường nước ngoài. Xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của In-đô-nê-xi-a quý I/2023 giảm 33% so với cùng kỳ năm 2022.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

♦ Cao su: Giá mủ cao su tại thị trường trong nước cuối tháng 6/2023 có xu hướng giảm, dao động quanh mức 220-277 đồng/TSC. Theo ước tính, tháng 6/2023, xuất khẩu cao su tăng so với tháng trước đó, nhưng vẫn giảm so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU quý I/2023 tăng nhẹ so với cùng kỳ năm 2022.

♦ Cà phê: Tháng 6/2023, giá cà phê Robusta trong nước và xuất khẩu tăng; xuất khẩu cà phê của Việt Nam tăng nhẹ so với tháng trước. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ thế giới tăng từ 12,37% trong quý I/2022 lên 17,61% trong quý I/2023.

♦ Hạt tiêu: Tháng 6/2023, giá hạt tiêu đen nội địa giảm từ 2.500 – 3.500 đồng/kg; xuất khẩu hạt tiêu tăng về lượng, nhưng giảm về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc tăng từ 29,54% trong 5 tháng đầu năm 2022 lên 39,39% trong 5 tháng đầu năm 2023.

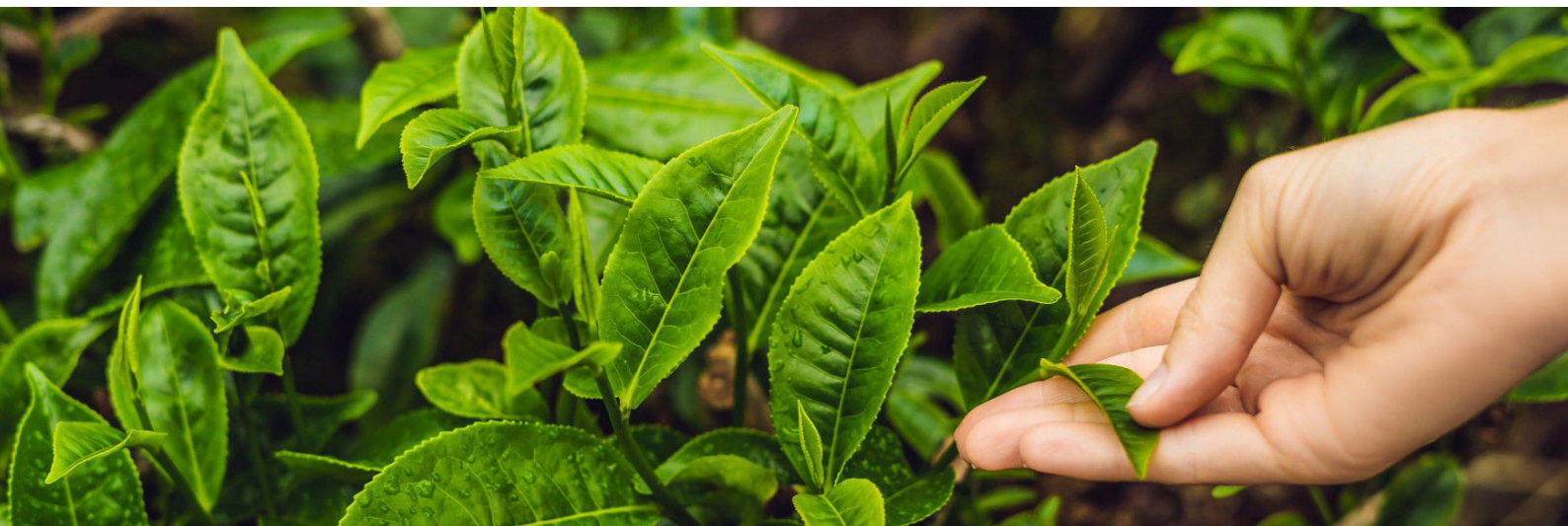
♦ Chè: 6 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu chè của Việt Nam ước đạt 49 nghìn tấn, trị giá 82 triệu USD, giảm 15% về lượng và giảm 19,7%

về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần chè của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của thị trường Hồng Kông tăng.

♦ Thịt: Giá lợn hơi trong nước tháng 6/2023 đã chạm mức cao nhất kể từ đầu năm 2023 đến nay do nguồn cung thấp. 5 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam tăng 39,5% về lượng và tăng 63,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022; nhập khẩu thịt và các sản phẩm thịt về Việt Nam tăng 1,6% về lượng, nhưng giảm 9,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

♦ Thủy sản: Tốc độ giảm lượng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam tháng 5/2023 cải thiện đáng kể so với mức giảm 25,6% của tháng trước đó. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Úc giảm.

♦ Gỗ và sản phẩm gỗ: 6 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước đạt 6 tỷ USD, giảm 28,8% so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của thị trường Bỉ giảm.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Cuối tháng 6/2023, giá cao su tại châu Á giảm mạnh do lợi nhuận tại các công ty cao su tại Trung Quốc giảm mạnh, các thương nhân chờ đợi các biện pháp kích thích mới từ Trung Quốc.
- ▶ Theo ANRPC, tháng 5/2023 thế giới thiếu hụt 266 nghìn tấn cao su tự nhiên do nhu cầu phục hồi nhanh hơn sản lượng.
- ▶ Giá mủ cao su tại thị trường trong nước cuối tháng 6/2023 có xu hướng giảm, dao động quanh mức 220-277 đồng/TSC.
- ▶ Theo ước tính, tháng 6/2023, xuất khẩu cao su tăng so với tháng trước đó, nhưng vẫn giảm so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU quý I/2023 tăng nhẹ so với cùng kỳ năm 2022.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

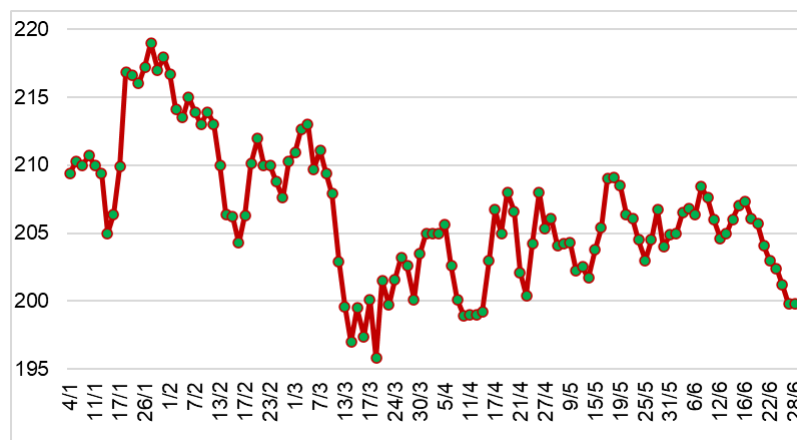
Trong tháng 6/2023, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt châu Á biến động mạnh, giá giảm mạnh trong mấy phiên gần cuối tháng do lợi nhuận tại các công ty cao su Trung Quốc giảm, các thương nhân chờ đợi các biện pháp kích thích mới từ Trung Quốc để củng cố sự phục hồi kinh tế đang chững lại của nước này. Cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE) Nhật Bản, giá cao su có nhiều biến động, giá tăng lên mức cao nhất tháng vào ngày 07/6/2023 (lên mức 208,4 Yên/kg), sau đó giảm trở lại. Ngày 28/6/2023, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 199,8 Yên/kg (tương đương 1,39



USD/kg), giảm 2,5% so với cuối tháng 5/2023 và giảm 23,7% so với cùng kỳ năm 2022.

Diễn biến giá cao su RSS3 giao tại sàn Osaka từ đầu năm 2023 đến nay (ĐVT: Yên/kg)



Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), giá cao su tăng lên mức cao nhất tháng vào ngày 16/6/2023 (lên mức 11.975 NDT/tấn), sau đó giảm trở lại, nhưng vẫn tăng nhẹ so với cuối tháng trước. Ngày 28/6/2023, giá

cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 11.790 NDT/tấn (tương đương 1,63 USD/kg), tăng 1,5% so với cuối tháng 5/2023, nhưng vẫn giảm 7,9% so với cùng kỳ năm 2022.

Diễn biến giá cao su tại sàn SHFE từ đầu năm 2023 đến nay
(ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, giá cao su RSS3 biến động mạnh, sau khi tăng lên mức cao nhất tháng vào ngày 13/6/2023 (lên mức 53,5 Baht/kg), giá có xu hướng giảm trở lại. Ngày 28/6/2023, giá

cao su RSS3 chào bán ở mức 51,93 Baht/kg (tương đương 1,46 USD/kg), giảm 2,4% so với cuối tháng 5/2023 và giảm 21,3% so với cùng kỳ năm 2022.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ đầu năm 2023 đến nay
(ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Theo báo cáo tháng 5/2023 của Hiệp hội các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC), nhờ các hoạt động khai thác được nối lại sau thời gian ngưng cạo mủ do trong mùa thay lá, sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu trong tháng 5/2023 ước đạt 1,006 triệu tấn, tăng 12,3% so với tháng 4/2023 và tăng 0,3% so với tháng 5/2022; trong khi nhu cầu cao su tự nhiên toàn cầu phục hồi với tốc độ nhanh hơn, ước tính tăng 3,5% so với cùng kỳ năm 2022, lên 1,272 triệu tấn trong tháng 5/2023. Như vậy, thị trường thế giới đã thiếu hụt 266 nghìn tấn cao su tự nhiên trong tháng 5/2023.

ANRPC cho rằng, do thiếu hụt nguồn cung, các nguyên tắc cơ bản của thị trường cao su tự nhiên tương đối tích cực. Tuy nhiên, căng thẳng địa chính trị kéo dài giữa Nga với U-crai-na, chi

phí vốn vay cao, sự phục hồi theo mô hình chữ K ở cả hai quốc gia tiêu thụ chính là Trung Quốc và Ấn Độ, cũng như giá dầu thô Brent giảm đã làm lu mờ sự hỗ trợ của các yếu tố cơ bản trên thị trường.

Căm-pu-chia: Trong 5 tháng đầu năm 2023, Campuchia đã xuất khẩu được 107,94 nghìn tấn cao su khô, với trị giá 145,8 triệu USD, tăng 2,5% về lượng, nhưng giảm 13,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022; Giá xuất khẩu trung bình ở mức 1.351 USD/tấn, thấp hơn 252 USD/tấn so với cùng kỳ năm 2022. Cao su khô của Căm-pu-chia được xuất khẩu chủ yếu sang các thị trường Ma-lai-xi-a, Việt Nam, Xin-ga-po và Trung Quốc. Hiện nay, Căm-pu-chia đã trồng được 404.578 ha cao su, trong đó 315.332 ha, tương đương 78% diện tích cao su, đủ tuổi để khai thác mủ.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong tháng 6/2023, giá mủ cao su nguyên liệu trong nước biến động nhẹ, giá có xu hướng giảm trong mấy phiên gần cuối tháng, dao động quanh mức 220-277 đồng/TSC. Tại Bình Phước giá mủ cao su nguyên liệu được Công ty cao su Phú Riềng thu mua ở mức từ 257-277 đồng/TSC, giảm 3 đồng/TSC so với cuối tháng trước. Tại Bình Dương, giá thu mua mủ cao su nguyên liệu của Công ty cao su Phước Hòa dao động ở mức 268-270 đồng/TSC, giảm 10 đồng/TSC so với cuối tháng trước. Giá mủ cao su tại Gia Lai được Công ty cao su Mang Yang thu mua với giá

220-230 đồng/TSC, giảm 5 đồng/TSC so với cuối tháng 5/2023.

Ngày 23/6, tại Hội nghị người lao động năm 2023, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (VRG) đã xác định mục tiêu sản lượng khai thác mủ cao su năm 2023 đạt 429.597 tấn, vượt 6,3% so với kế hoạch năm (vượt 25.598 tấn) và tăng 26.680 tấn so với năm 2021; thu mua mủ đạt 84.451 tấn, bằng 102,5% kế hoạch; tiêu thụ 520.522 tấn cao su các loại, đạt 102,6% kế hoạch năm 2022.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 6/2023 đạt khoảng 180 nghìn tấn, trị giá 239 triệu USD, tăng 53,7% về lượng và tăng 51% về trị giá so với tháng 5/2023, nhưng so với tháng 6/2022 giảm 4,2% về lượng và giảm 23% về trị giá. Giá xuất khẩu cao su bình quân ở mức 1.327 USD/tấn, giảm 1,8% so với tháng 5/2023 và giảm 19,6% so với tháng 6/2022. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cao su đạt khoảng 766 nghìn tấn, trị giá 1,05 tỷ USD, giảm 2,6% về lượng và giảm 22,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

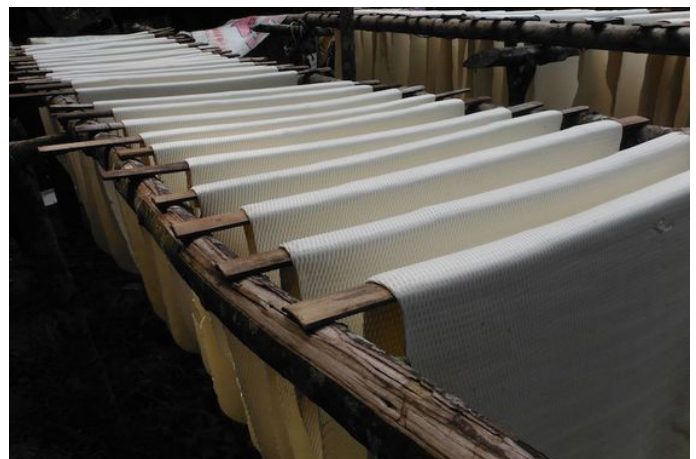
Theo đánh giá của Tập đoàn Cao su Việt Nam, mặc dù Trung Quốc đã mở cửa nhưng sức tiêu thụ vẫn chậm. Các sản phẩm cao su đa phần đều phục vụ cho tiêu dùng, chỉ một ít dùng cho sản xuất lốp xe tải. Với tình hình kinh tế thế giới hiện tại, lạm phát cao, khiến người dân thắt chặt tiêu dùng, dẫn đến nhu cầu về cao su vẫn không thể cao. Sức tiêu thụ còn yếu, dự báo từ nay đến cuối năm 2023, giá cao su xuất khẩu sẽ khó có thể phục hồi. VRG kỳ vọng từ năm 2024 trở đi sẽ ổn định hơn, nhu cầu cũng như giá cả cao su sẽ đi lên. Theo các chuyên gia trong ngành, nhu cầu cao su tự nhiên của thế giới vẫn trong xu hướng tăng và sự chênh lệch cung thấp hơn cầu là cơ hội lớn để Việt Nam gia tăng sản lượng cao su tự nhiên, tăng kim ngạch xuất khẩu.

Trong 5 tháng đầu năm 2023, các chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu là hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280), SVR 10, SVR 3L, RSS3, Latex, SVR CV60, SVR 20... Trong đó, hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280) vẫn là mặt hàng được xuất khẩu nhiều nhất, chiếm 66,93% tổng lượng cao su xuất khẩu của cả nước, với 392,45 nghìn tấn, trị giá 538,65 triệu USD, tăng 11,5% về

lượng, nhưng giảm 11,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm tới 99,82% tổng lượng hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp xuất khẩu, với 391,74 nghìn tấn, trị giá 357,1 triệu USD, tăng 11,7% về lượng, nhưng giảm 11,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 5 tháng đầu năm 2023, phần lớn các chủng loại cao su xuất khẩu đều sụt giảm cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Tuy nhiên, xuất khẩu một số chủng loại cao su vẫn tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2022, trong đó đáng chú ý như: RSS1, cao su tái sinh, SVR CV40, SVR 5..., nhưng các chủng loại này chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam.

Về giá xuất khẩu: Trong 5 tháng đầu năm 2023, giá xuất khẩu bình quân các chủng loại cao su đều giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2022, trong đó giảm mạnh nhất là Skim block giảm 25,3%; SVR 10 giảm 23,5%; RSS3 giảm 23,4%; SVR CV40 giảm 23,3%; Latex giảm 22,7%; RSS1 giảm 22,6%...



Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2023

Chủng loại	5 tháng đầu năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280)	392.451	538.659	1.373	11,5	-11,6	-20,7
Latex	44.456	45.818	1.031	-22,6	-40,2	-22,7
SVR 10	43.343	59.710	1.378	-16,9	-36,4	-23,5
SVR 3L	35.020	53.599	1.531	-34,4	-47,4	-19,8
SVR CV60	24.285	38.851	1.600	-0,4	-19,4	-19,1
RSS3	16.681	25.304	1.517	-28,1	-44,9	-23,4
Cao su tổng hợp	7.780	17.772	2.284	-38,4	-44,0	-9,1
SVR 20	6.559	9.058	1.381	-23,3	-39,5	-21,1
SVR CV50	5.296	8.545	1.613	-30,5	-43,5	-18,8
RSS1	4.240	6.708	1.582	75,1	35,5	-22,6
Cao su tái sinh	3.845	2.447	636	40,0	25,4	-10,5
Cao su hỗn hợp (HS 4005)	1.171	2.425	2.071	-30,3	-45,6	-22,0
SVR 5	883	1.369	1.550	3,9	-18,0	-21,1
SVR CV40	202	318	1.574	304,0	209,9	-23,3
Skim block	126	133	1.059	-42,5	-57,0	-25,3
RSS4	40	60	1.490			
Cao su dạng Crếp	1	7	7.283	-97,3	-96,9	14,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA EU VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Thống kê châu Âu, trong quý I/2023, EU nhập khẩu 1,34 triệu tấn cao su (HS 4001, 4002, 4003, 4005) từ các thị trường trên thế giới, với trị giá 3,31 tỷ Eur (tương đương 3,61 tỷ USD), giảm 11,4% về lượng và giảm 2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, nhập khẩu cao su từ các thị trường nội khối đạt 782,86 nghìn tấn, trị giá 2,05 tỷ Eur (tương đương 2,24 tỷ USD), giảm 8,3% về lượng, nhưng tăng 6,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trong khi nhập khẩu từ các thị trường ngoại khối đạt 559,9 nghìn tấn, trị giá 1,25 tỷ Eur (tương đương 1,36 tỷ USD), giảm 15,5% về lượng và giảm 13,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Bờ Biển Ngà là thị trường ngoại khối cung cấp cao su lớn nhất cho EU, đạt 76,97 nghìn tấn, trị giá 116,46 triệu Eur (tương đương 126,94 triệu USD), tăng 4,1% về lượng, nhưng giảm 5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022; Tiếp theo là nhập khẩu từ Thái Lan đạt 72,03 nghìn tấn, trị giá 138,12 triệu Eur (tương đương 150,55 triệu USD), giảm 25,3% về lượng và giảm 37,6% về trị giá; nhập khẩu từ In-đô-nê-xi-a với 69,33 nghìn tấn, trị giá 141,13 triệu Eur (tương đương 153,83 triệu USD), giảm 2% về lượng và giảm 2,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Quý I/2023, Việt Nam là thị trường ngoại khối cung cấp cao su lớn thứ 10 cho EU với 21,44 nghìn tấn, trị giá 30,23 triệu Eur (tương đương 32,95 triệu USD), giảm 8,5% về lượng và giảm 31% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu cao su của EU chiếm 1,6%, cao hơn so với mức 1,55% của cùng kỳ năm 2022.

Quý I/2023, thị phần cao su của Bờ Biển Ngà, In-đô-nê-xi-a, Hoa Kỳ, Ma-lai-xi-a, Việt Nam tăng nhẹ tại thị trường EU, trong khi thị phần cao su của Thái Lan, Nga, Nhật Bản giảm so với cùng kỳ năm 2022. Việt Nam đứng thứ 4 trong số các nước ASEAN về thị phần cao su tại EU, xếp sau Thái Lan, In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a, những thị trường đã có kinh nghiệm lâu năm trong sản xuất và tiêu thụ cao su, có quy mô sản xuất lớn hơn và đầu tư nhiều hơn vào công nghệ và nghiên cứu phát triển.

Hiện EU chủ yếu nhập khẩu cao su từ các thị trường nội khối. Nhu cầu nhập khẩu cao su của EU trong năm 2023 rất lớn, tuy nhiên thị trường này cũng đòi hỏi nghiêm ngặt về chất lượng sản phẩm nên các doanh nghiệp cần nghiên cứu các tiêu chuẩn kỹ thuật của EU đối với sản phẩm cao su.

Thị trường cung cấp cao su ngoại khối cho EU trong quý I/2023

Thị trường	Quý I/2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn Eur)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Quý I/2022	Quý I/2023
Tổng	1.342.768	3.312.061	3.610.147	-11,4	-2,0	100	100
Nội khối EU	782.864	2.058.094	2.243.323	-8,3	6,4	56,31	58,30
Ngoại khối EU	559.904	1.253.967	1.366.824	-15,5	-13,2	43,69	41,70
Bờ Biển Ngà	76.976	116.459	126.940	4,1	-5,0	4,88	5,73
Thái Lan	72.029	138.124	150.555	-25,3	-37,6	6,36	5,36
In-đô-nê-xi-a	69.337	141.132	153.833	-2,0	-2,3	4,67	5,16
Hoa Kỳ	52.878	175.524	191.322	16,9	37,4	2,98	3,94
Anh	33.159	100.136	109.148	-16,9	-2,4	2,63	2,47
Nga	32.705	62.640	68.278	-69,2	-67,5	7,01	2,44
Hàn Quốc	29.652	70.675	77.036	-13,8	-17,1	2,27	2,21
Ma-lai-xi-a	28.044	48.665	53.045	-6,6	-13,6	1,98	2,09
Nhật Bản	24.080	101.689	110.841	-12,1	4,5	1,81	1,79
Việt Nam	21.442	30.230	32.950	-8,5	-31,0	1,55	1,60
Thị trường khác	119.602	268.693	292.875	4,3	7,5	7,56	8,91

Nguồn: Eurostat (Tỷ giá: 1 Eur = 1,09 USD)

Về chủng loại nhập khẩu: Trong quý I/2023, EU chủ yếu nhập khẩu cao su tự nhiên và cao su tổng hợp, lượng nhập khẩu từ các thị trường nội khối và ngoại khối đều giảm so với cùng kỳ năm 2022.

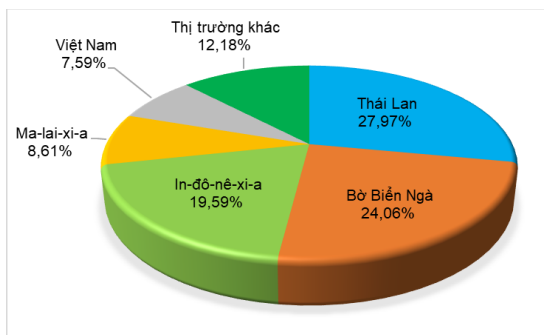
Quý I/2023, EU nhập khẩu 364,31 nghìn tấn cao su tự nhiên (HS 4001) từ các thị trường trên thế giới, với trị giá 634,28 triệu Eur (tương đương 691,37 triệu USD), giảm 10,4% về lượng và giảm 17,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Cao su tự nhiên được nhập khẩu chủ yếu từ các thị trường ngoại khối. Bờ Biển Ngà, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a,

Ma-lai-xi-a và Việt Nam là 5 thị trường ngoại khối lớn nhất cung cấp cao su tự nhiên cho EU, trong đó trừ Bờ Biển Ngà và Ma-lai-xi-a, nhập khẩu từ các thị trường này đều sụt giảm trong quý I/2023.

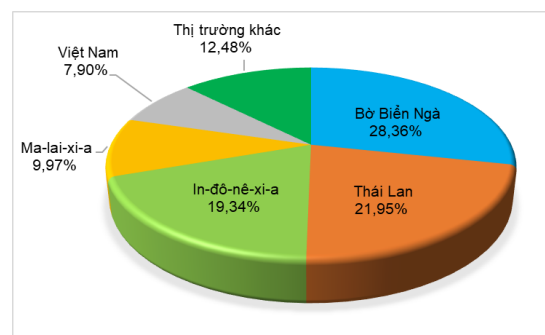
Trong quý I/2023, Việt Nam là thị trường ngoại khối cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 5 cho EU, với 21,43 nghìn tấn, trị giá 30,2 triệu Eur (tương đương 32,91 triệu USD), giảm 8,1% về lượng và giảm 30,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU chiếm 1,6%, cao hơn so với mức 1,54% của quý I/2022.

Cơ cấu thị trường ngoại khối cung cấp cao su tự nhiên cho EU (tỷ trọng % tính theo lượng)

Quý I/2022



Quý I/2023



Nguồn: Eurostat

Trong quý I/2023, EU nhập khẩu 722,35 nghìn tấn cao su tổng hợp (HS 4002), trị giá 1,79 tỷ Eur (tương đương 1,95 tỷ USD), giảm 13,7% về lượng và giảm 3,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Cao su tổng hợp được nhập khẩu chủ yếu từ các thị trường nội khối với 464,05 nghìn tấn, trị giá 1,09 tỷ Eur (tương đương 1,19 tỷ USD), giảm 9,4% về lượng và giảm 0,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Tháng 6/2023, giá cà phê Robusta trên thị trường thế giới tăng, giá cà phê Arabica giảm so với cuối tháng trước.
- ▶ Giá cà phê Robusta trong nước tháng 6/2023 tăng mạnh.
- ▶ Tháng 6/2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam tăng nhẹ so với tháng trước; giá xuất khẩu bình quân tăng so với tháng trước và tăng so với cùng kỳ năm ngoái.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ thế giới tăng từ 12,37% trong quý I/2022 lên 17,61% trong quý I/2023.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

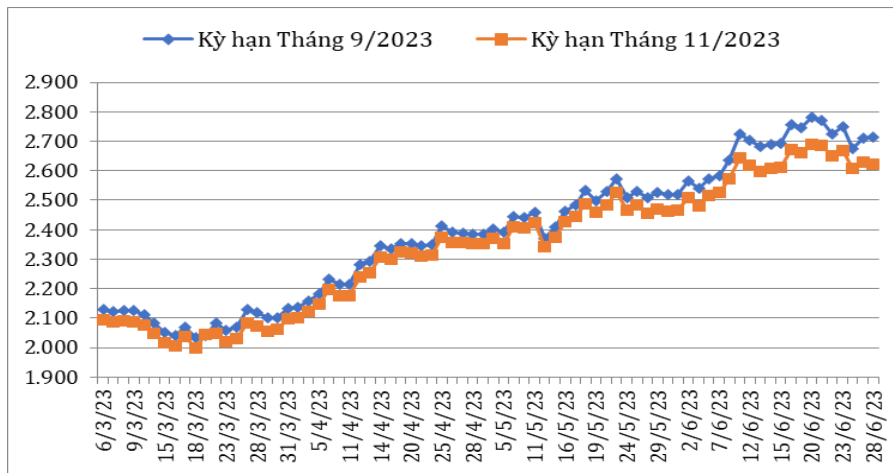
Giá cà phê Robusta thế giới tiếp tục tăng do lo ngại nguồn cung khan hiếm và báo cáo tồn kho ICE giảm tuần thứ 6 liên tiếp.

Theo dữ liệu từ trung tâm báo cáo ICE, tính đến ngày 27/6/2023, lượng tồn kho tại sàn London đã giảm thêm 2.490 tấn (tương đương mức giảm 3,27%) so với một tuần trước đó, xuống đăng ký ở mức 73.750 tấn (tương đương 1.229.166 bao,

bao 60 kg), tiếp tục duy trì lo ngại thiếu hụt nguồn cung trong ngắn và trung hạn.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 28/6/2023, giá cà phê Robusta kỳ hạn giao tháng 9/2023, tháng 11/2023 và tháng 1/2024 tăng lần lượt 7,4%, 6,2% và tăng 5,5% so với ngày 29/5/2023, lên mức 2.715 USD/tấn; 2.623 USD/tấn và 2.555 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ đầu tháng 3/2023 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



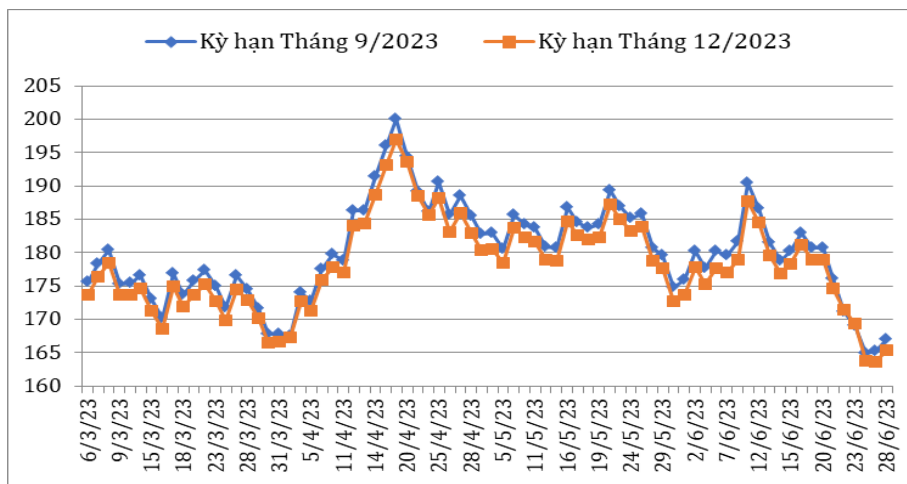
Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Giá cà phê Arabica tiếp tục giảm do áp lực từ vụ thu hoạch mới năm nay của Bra-xin đang diễn ra với dự báo được mùa kỷ lục.

Trên sàn giao dịch New York, ngày 28/6/2023, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 9/2023 giảm 7,0% so với ngày 29/5/2023, xuống 166,95 UScent/lb; kỳ hạn giao tháng 12/2023 và tháng 3/2024 cùng giảm 6,9% so với ngày 29/5/2023, xuống còn 165,4 UScent/lb và 165,25 UScent/lb.



Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ đầu tháng 3/2023 đến nay (ĐVT: UScent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 28/6/2023, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 7/2023 và tháng 3/2024 giảm lần lượt 10,4% và 7,4% so với ngày 29/5/2023, xuống còn 195,65 UScent/lb và 202,3 UScent/lb; kỳ hạn giao tháng 9/2023 và tháng 12/2023 cùng giảm 8,1% so với ngày 29/5/2023, xuống còn 198,95 UScent/lb và 198,1 UScent/lb.

Dự báo thời gian tới, mối lo thiếu hụt nguồn cung cà phê Robusta trong ngắn và trung hạn tiếp tục hỗ trợ xu hướng giá tăng. Bên cạnh đó, dòng vốn đầu cơ tiếp tục chảy về các thị trường

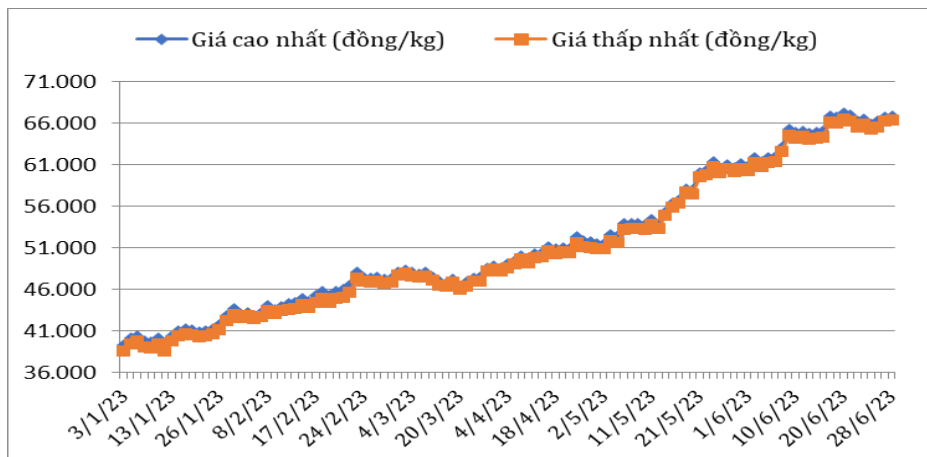
hàng hóa phái sinh nhờ có tính thanh khoản cao. Thị trường cà phê toàn cầu được hưởng lợi khi NHTW châu Âu (ECB) cho rằng lạm phát khu vực đồng Euro hiện đang ở mức rất cao và sẽ còn duy trì như vậy trong một thời gian rất dài, nên ECB cần tăng mức lãi suất lên để đủ sức kiềm chế lạm phát càng lâu càng tốt, đã gây áp lực lên USD so với các tiền tệ mạnh. Trong khi Copom - Bra-xin dự kiến sẽ cắt giảm bớt lãi suất đồng Real tại phiên họp chính sách kỳ tới khiến tỷ giá USD/BRL tăng, đã thúc đẩy người Bra-xin giảm bán cà phê xuất khẩu, góp phần hỗ trợ xu hướng giá tăng.

TRONG NƯỚC: GIÁ TIẾP TỤC TĂNG MẠNH, TĂNG 5.500 – 5.800 ĐỒNG/KG

Tháng 6/2023, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa tiếp tục tăng mạnh. Ngày 28/6/2023, giá cà phê Robusta tăng 5.500 – 5.800 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát) so với ngày 29/5/2023. Tại tỉnh Lâm Đồng, giá cà phê Robusta tăng mạnh nhất 5.800 đồng/kg,

lên mức 66.300 đồng/kg; tại tỉnh Đắk Nông, giá tăng 5.700 đồng/kg, lên mức 66.800 đồng/kg; tại Gia Lai, giá tăng 5.600 đồng/kg, lên mức 66.400 đồng/kg; tại tỉnh Đắk Lắk, giá tăng 5.500 đồng/kg, lên mức 66.600 đồng/kg.

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa từ đầu năm 2023



Nguồn: giacaphe.com

THÁNG 6/2023, XUẤT KHẨU CÀ PHÊ CỦA VIỆT NAM TĂNG

Theo ước tính, xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong tháng 6/2023 đạt 150 nghìn tấn, trị giá 392 triệu USD, tăng 0,2% về lượng và tăng 2,0% về trị giá so với tháng 5/2023, so với tháng 6/2022 tăng 9,1% về lượng và tăng 24,3% về trị giá. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cà phê đạt 1,01 triệu tấn, trị giá 2,4 tỷ USD, giảm 2,2% về lượng, nhưng tăng 3,0% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Tháng 6/2023, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam ước tính đạt 2.615 USD/tấn, tăng 1,8% so với tháng 5/2023 và tăng 14% so với tháng 6/2022. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam ước đạt 2.367 USD/tấn, tăng 5,2% so với cùng kỳ năm ngoái.

Cơ cấu chủng loại

Tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu

hầu hết các chủng loại cà phê tăng so với cùng kỳ năm ngoái, ngoại trừ cà phê Arabica.

Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan cho thấy, tháng 5/2023, xuất khẩu cà phê Robusta đạt 131,54 nghìn tấn, trị giá xấp xỉ 297,72 triệu USD, tăng 5,5% về lượng và tăng 22,4% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cà phê Robusta đạt 778,14 nghìn tấn, trị giá 1,59 tỷ USD, tăng 7,3% về lượng và tăng 11,0% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, xuất khẩu cà phê Robusta sang nhiều thị trường truyền thống tăng, như: Đức, Ý, Hoa Kỳ, Nga, An-giê-ri-a, In-đô-nê-xi-a... Ngược lại, xuất khẩu cà phê Robusta sang một số thị trường giảm, như: Nhật Bản, Tây Ban Nha, Bỉ, Hà Lan, Anh ...

Đáng chú ý, kim ngạch xuất khẩu cà phê chế biến tăng trưởng 2 con số trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2023.

Chủng loại cà phê xuất khẩu trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2023

Chủng loại	Tháng 5/2023		So với tháng 5/2022 (%)		5 tháng năm 2023		So với cùng kỳ năm ngoái (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Robusta	131.545	297.718	5,5	22,4	778.146	1.591.081	7,3	11,0
Cà phê chế biến		71.285		30,5		309.781		19,0
Arabica	3.874	14.279	-34,1	-42,3	27.298	106.772	-21,5	-31,5
Cà phê Excelsa	478	1.213	38,4	31,5	890	2.225	30,9	27,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



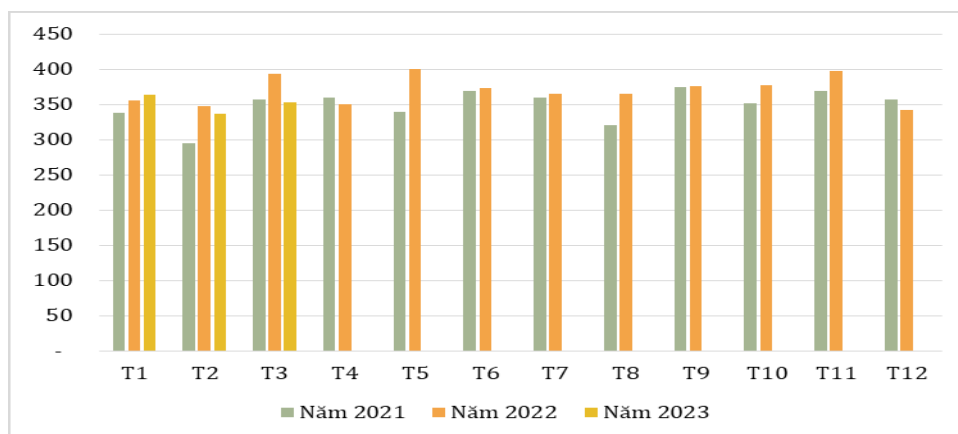
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA EU TRONG QUÝ I/2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Thống kê châu Âu, tháng 3/2023, EU nhập khẩu cà phê từ thế giới đạt 352,42 nghìn tấn, trị giá 1,63 tỷ EUR (tương đương 1,78 tỷ USD), tăng 4,6% về lượng và tăng 5,4% về trị giá so với tháng 2/2023, so với tháng 3/2022 giảm 10,5% về lượng và giảm 8,2% về

trị giá. Tính chung quý I/2023, EU nhập khẩu cà phê từ thế giới đạt 1,05 triệu tấn, trị giá 4,89 tỷ EUR (tương đương 5,34 tỷ USD), giảm 4,1% về lượng, nhưng tăng 1,5% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

EU nhập khẩu cà phê qua các tháng giai đoạn 2021 - 2023

(ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

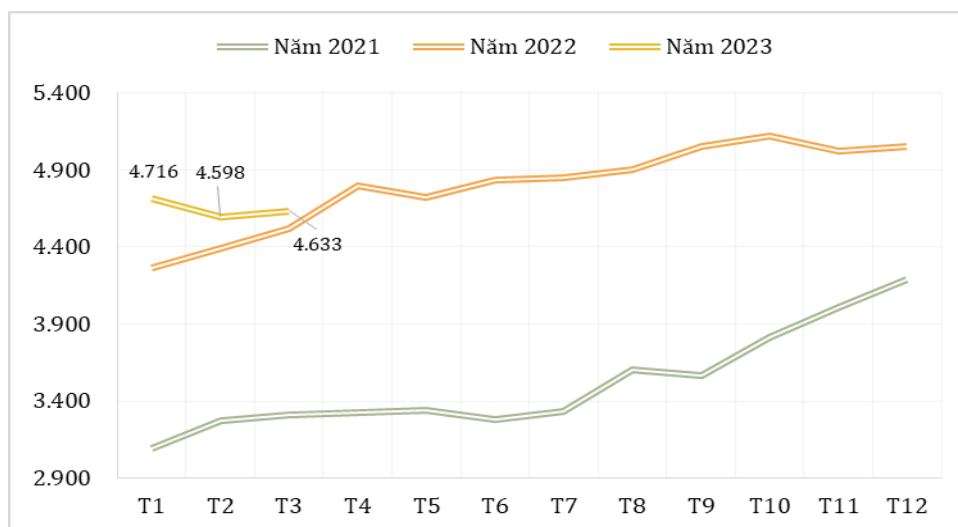
Diễn biến giá nhập khẩu bình quân

Tháng 3/2023, giá nhập khẩu bình quân cà phê của EU từ thế giới đạt mức 4.633 EUR/tấn, tăng 0,8% so với tháng 2/2023 và tăng 2,5% so với tháng 3/2022. Tính chung quý I/2023, giá nhập khẩu bình quân cà phê của EU từ thế giới

đạt mức 4.650 EUR/tấn, tăng 5,8% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của EU từ nhiều thị trường ngoại khối giảm, như: Việt Nam, Hon-đu-rát ...

Giá nhập khẩu bình quân cà phê của EU giai đoạn 2021 - 2023

(ĐVT: EUR/tấn)



Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

Cơ cấu nguồn cung

Quý I/2023, EU nhập khẩu cà phê từ thị trường

nội khối đạt 335 nghìn tấn, trị giá xấp xỉ 2,19 tỷ EUR (tương đương 2,39 tỷ USD), giảm 4,2% về

lượng, nhưng tăng 13,2% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Các nguồn cung cà phê nội khối cho EU gồm: Đức, Bỉ, Ý, Hà Lan, Ba Lan ...

Với thị trường ngoại khối EU, quý I/2023, EU nhập khẩu cà phê đạt 718 tấn, trị giá xấp xỉ 2,71 tỷ EUR (tương đương 2,95 tỷ USD), giảm 4,0% về lượng và giảm 6,3% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, EU giảm nhập khẩu cà phê từ các thị trường Bra-xin, U-gan-đa, Cô-lôm-bi-a, nhưng tăng nhập khẩu từ Việt Nam, Hon-đu-rát.

Theo Cơ quan Thống kê châu Âu cho biết, quý I/2023, EU nhập khẩu cà phê từ Bra-xin đạt 240

nghìn tấn, trị giá 904 triệu EUR (tương đương 987 triệu USD), giảm 13,9% về lượng và giảm 10,9% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ thế giới giảm từ 25,44% trong quý I/2022 xuống 22,83% trong quý I/2023.

Ngược lại, EU tăng mạnh nhập khẩu cà phê từ Việt Nam, tăng 36,6% về lượng và tăng 36,3% về trị giá so với quý I/2022, đạt 185 nghìn tấn, trị giá 399 triệu EUR (tương đương 435 triệu USD). Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ thế giới tăng từ 12,37% trong quý I/2022 lên 17,61% trong quý I/2023.

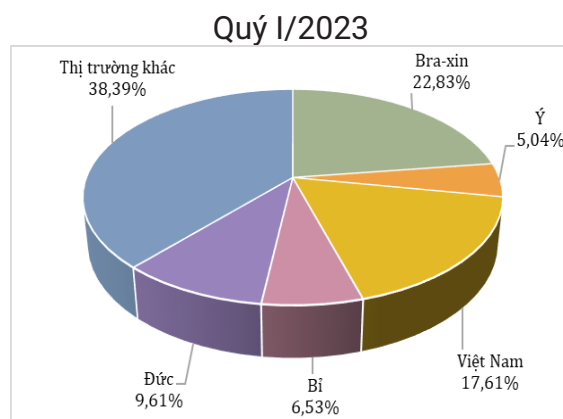
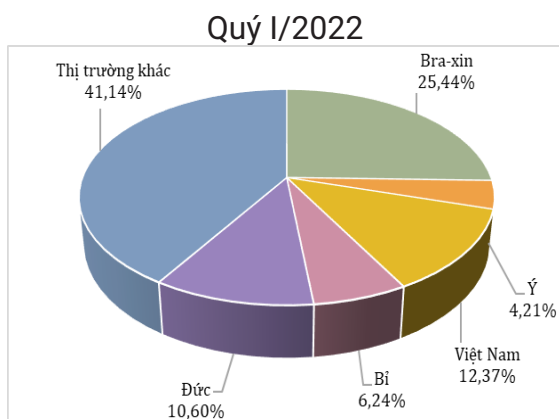
Thị trường cung cấp cà phê cho EU trong quý I/2023

Thị trường	Quý I/2023				So với cùng kỳ năm ngoái (%)		
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (Triệu EUR)	Trị giá (Triệu USD)	Giá TB (EUR/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	1.053	4.895	5.345	4.650	-4,1	1,5	5,8
Ngoại khối EU	718	2.707	2.956	3.771	-4,0	-6,3	-2,4
Bra-xin	240	904	987	3.763	-13,9	-10,9	3,5
Việt Nam	185	399	435	2.151	36,6	36,3	-0,2
U-gan-đa	49	118	129	2.431	-9,3	0,9	11,2
Hon-đu-rát	38	170	185	4.428	7,2	6,0	-1,0
Cô-lôm-bi-a	28	157	171	5.574	-22,2	-17,8	5,7
Nội khối EU	335	2.188	2.389	6.535	-4,2	13,2	18,1
Đức	101	574	627	5.675	-13,0	3,5	19,0
Bỉ	69	315	343	4.574	0,4	19,9	19,5
Ý	53	368	401	6.930	14,7	31,3	14,4
Hà Lan	34	229	250	6.671	24,5	25,6	0,9
Ba Lan	13	101	110	7.769	-26,9	3,2	41,2

Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho EU

(Tỷ trọng % tính theo lượng)



Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

(* Ghi chú HS 0901 Cà phê, đã hoặc chưa rang hoặc chưa tách cafein; vỏ và vỏ cà phê; sản phẩm thay thế

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Tháng 6/2023, giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu giảm tại Bra-xin, ổn định tại Việt Nam, nhưng tăng tại In-đô-nê-xi-a.
- ▶ Giá hạt tiêu đen nội địa tháng 6/2023 giảm từ 2.500 – 3.500 đồng/kg.
- ▶ Tháng 6/2023, xuất khẩu hạt tiêu tăng về lượng, nhưng giảm về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.
- ▶ Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc tăng từ 29,54% trong 5 tháng đầu năm 2022 lên 39,39% trong 5 tháng đầu năm 2023.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

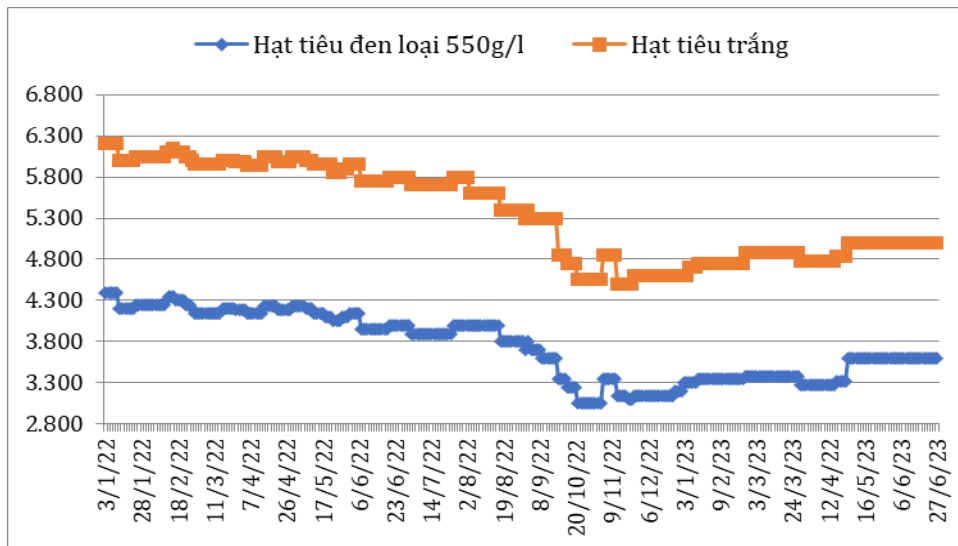
Tháng 6/2023, giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu giảm tại Bra-xin, ổn định tại Việt Nam, nhưng tăng tại In-đô-nê-xi-a.

+ Tại Bra-xin, ngày 27/6/2023, giá hạt tiêu đen xuất khẩu giảm 150 USD/tấn so với ngày 30/5/2023, xuống còn 3.200 USD/tấn.

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, ngày 27/6/2023, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu ổn định ở mức 3.500 USD/tấn và 3.600 USD/tấn. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu ổn định so với ngày 30/5/2023, ở mức 5.000 USD/tấn.



Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam từ đầu năm 2022 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, ngày 27/6/2023, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 145 USD/tấn so với ngày 30/5/2023, lên mức 3.734 USD/tấn. Tại cảng Muntok, giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng 62 USD/tấn so với ngày 30/5/2023, lên mức 6.167 USD/tấn.

Dự báo thị trường hạt tiêu toàn cầu chịu sức ép khi sản lượng của Việt Nam dự báo tăng, trong khi giới đầu cơ có xu hướng chuyển sang cà phê và sức mua từ các thị trường lớn như EU, Hoa Kỳ và Trung Quốc giảm.

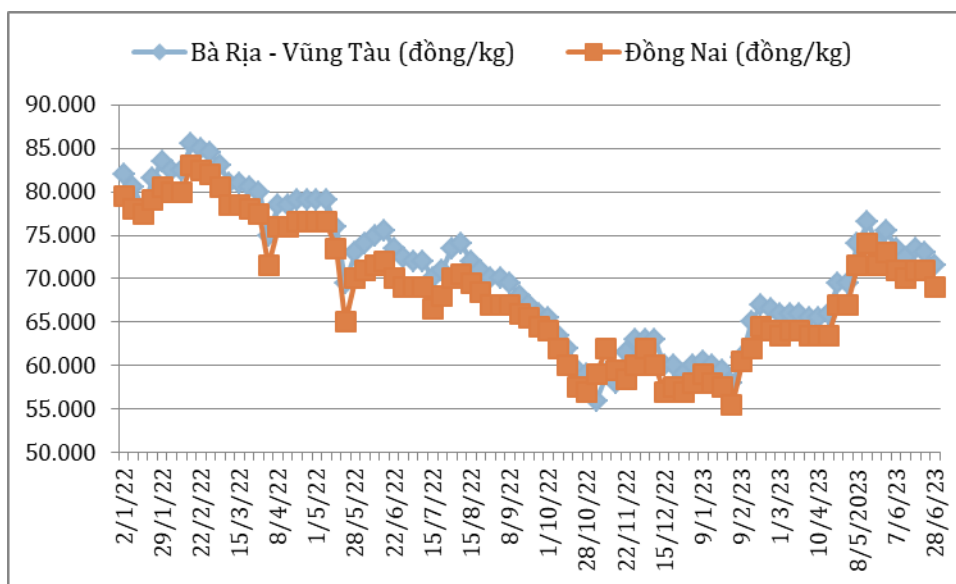
TRONG NƯỚC: GIÁ GIẢM TỪ 2.500 - 3.500 ĐỒNG/KG

Tháng 6/2023, giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa giảm mạnh do nhu cầu từ Trung Quốc giảm. Thông tin từ Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam, việc thu mua liên tục từ đầu năm đến nay (đạt gần 50 ngàn tấn) cho thấy có thể nguồn hàng dự trữ đã được Trung Quốc mua gần đủ nên họ chưa cần thiết mua thêm vào nhiều. Bên cạnh đó, việc EU đưa ra quyết định không nhập khẩu đối với các mặt hàng nông sản được trồng trên đất từ phá rừng cũng tác động tiêu cực lên giá hạt tiêu.

Tháng 6/2023, giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa giảm mạnh so với cuối tháng 5/2023.

Ngày 28/6/2023, giá hạt tiêu đen giảm từ 2.500 – 3.500 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát) so với ngày 29/5/2023. Tại các tỉnh Đồng Nai và Bà Rịa – Vũng Tàu, giá hạt tiêu đen cùng giảm 2.500 đồng/kg, xuống còn 69.000 – 71.500 đồng/kg; tại các tỉnh Gia Lai và Bình Phước, giá cùng giảm 3.000 đồng/kg, xuống còn 68.500 – 70.500 đồng/kg; tại tỉnh Đắk Lắk và Đắk Nông, giá cùng giảm 3.500 đồng/kg, xuống còn 69.500 đồng/kg. Giá hạt tiêu trắng ở mức 103.000 đồng/kg, giảm 3.000 đồng/kg so với cuối tháng 5/2023 và thấp hơn so với mức 109.000 đồng/kg cùng kỳ năm ngoái.

Diễn biến giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa từ đầu năm 2022 đến nay



Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam

XUẤT KHẨU HẠT TIÊU TĂNG VỀ LƯỢNG, NHƯNG GIẢM VỀ TRỊ GIÁ SO VỚI CÙNG KỲ NĂM NGOÀI

Theo ước tính, tháng 6/2023, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam đạt 25 nghìn tấn, trị giá 92 triệu USD, giảm 13,6% về lượng, nhưng tăng 2,0% về trị giá so với tháng 5/2023, so với tháng 6/2022 tăng 3,4% về lượng, nhưng giảm 8,2% về trị giá. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam ước đạt 156 nghìn tấn, trị giá 498 triệu USD, tăng 26,6% về lượng, nhưng giảm 11,0% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Tháng 6/2023, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam ước đạt mức 3.667 USD/tấn, tăng 18,1% so với tháng 5/2023, nhưng giảm 11,3% so với tháng 6/2022. Tính chung 6 tháng

đầu năm 2023, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam ước đạt mức 3.184 USD/tấn, giảm 29,7% so với cùng kỳ năm 2022.

Cơ cấu chủng loại

Tháng 5/2023 so với cùng kỳ năm ngoái, xuất khẩu hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xay tăng về lượng, trong khi xuất khẩu hạt tiêu đen xay và hạt tiêu trắng giảm; còn xét về trị giá, xuất khẩu hầu hết các chủng loại hạt tiêu giảm, ngoại trừ hạt tiêu trắng xay.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hạt tiêu đen tăng cả về lượng và trị giá, trong khi xuất khẩu các chủng loại hạt tiêu khác giảm.



Chủng loại hạt tiêu của Việt Nam xuất khẩu trong tháng 5 và 5 tháng năm 2023

Chủng loại	Tháng 5/2023		So với tháng 5/2022 (%)		5 tháng năm 2023		So với cùng kỳ năm ngoái (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Hạt tiêu đen	23.203	66.350	47,3	-1,2	87.218	305.368	26,0	0,3
Hạt tiêu đen xay	2.178	10.385	-18,6	-16,3	7.730	44.509	-38,1	-27,6
Hạt tiêu trắng	2.297	9.196	-9,9	-40,3	7.785	39.797	-34,7	-45,6
Hạt tiêu trắng xay	689	3.658	54,9	26,4	2.322	15.355	-25,8	-21,6

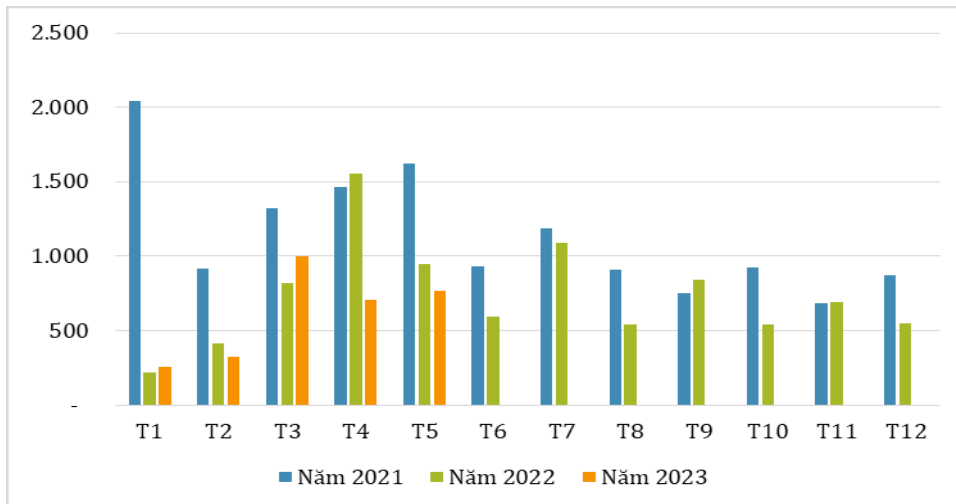
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA TRUNG QUỐC TRONG 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, tháng 5/2023, Trung Quốc nhập khẩu hạt tiêu đạt 763 tấn, trị giá 3,32 triệu USD, tăng 8,5% về lượng và tăng 29% về trị giá so với tháng 4/2023, so với tháng 5/2022 giảm 19% về

lượng và giảm 28% về trị giá. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu hạt tiêu đạt trên 3 nghìn tấn, trị giá 13,14 triệu USD, giảm 22,6% về lượng và giảm 29,8% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Trung Quốc nhập khẩu hạt tiêu qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023 (ĐVT: tấn)

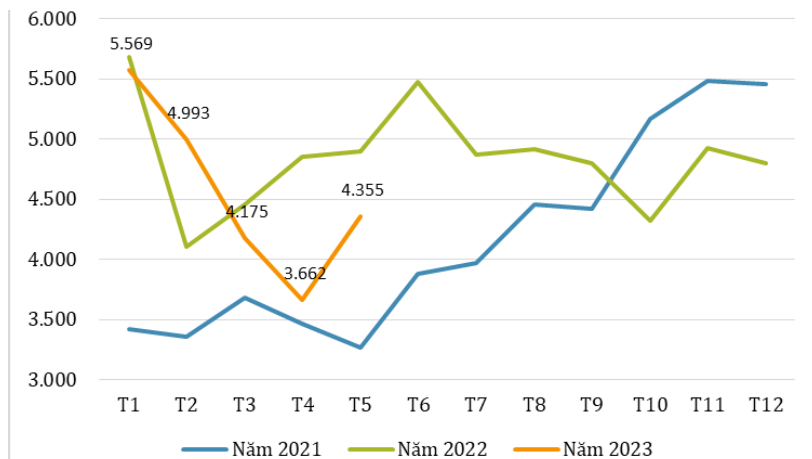


Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Diễn biến giá

Tháng 5/2023, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Trung Quốc đạt mức 4.355 USD/tấn, tăng 18,9% so với tháng 4/2023, nhưng giảm 11,1% so với tháng 5/2022. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2023, giá nhập khẩu hạt tiêu của Trung Quốc ở mức 4.307 USD/tấn, giảm 9,3% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, giá nhập khẩu hạt tiêu của Trung Quốc từ hầu hết các nguồn cung lớn giảm, ngoại trừ Bra-xin và Ấn Độ.

Giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Trung Quốc giai đoạn 2021 – 2023 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Về cơ cấu nguồn cung

5 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc giảm nhập khẩu hạt tiêu từ hầu hết các nguồn cung lớn, ngoại trừ Việt Nam (tính theo lượng).

Số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc cho thấy, 5 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu hạt tiêu từ In-đô-nê-xi-a đạt 1,6 nghìn tấn, trị giá 6,65 triệu USD, giảm 12,6% về lượng và giảm 27,9% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần hạt tiêu của In-đô-nê-xi-a trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc tăng từ 46,6% trong 5 tháng đầu năm 2022 lên 52,64% trong 5 tháng đầu năm 2023.

Trong khi đó, Trung Quốc tăng nhập khẩu hạt tiêu từ Việt Nam, tăng 3,1% về lượng, đạt 1,2 nghìn tấn, nhưng tính theo trị giá giảm 17,6%, xuống xấp xỉ 4,31 triệu USD trong 5 tháng đầu



năm 2023. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc tăng từ 29,54% trong 5 tháng đầu năm 2022 lên 39,39% trong 5 tháng đầu năm 2023.

5 thị trường cung cấp hạt tiêu lớn nhất cho Trung Quốc trong 5 tháng năm 2023

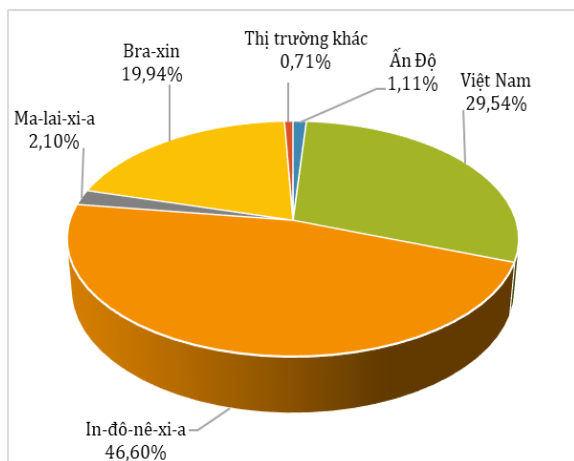
Thị trường	5 tháng 2023			So với cùng kỳ năm ngoái (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	3.052	13.145	4.307	-22,6	-29,8	-9,3
In-đô-nê-xi-a	1.607	6.650	4.139	-12,6	-27,9	-17,5
Việt Nam	1.202	4.308	3.584	3,1	-17,6	-20,1
Bra-xin	103	550	5.320	-86,9	-81,4	41,4
Ma-lai-xi-a	56	265	4.698	-32,1	-50,2	-26,6
Ấn Độ	38	287	7.636	-14,0	9,5	27,4
Thị trường khác	46	1.086	23.553	64,6	105,8	25,1

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

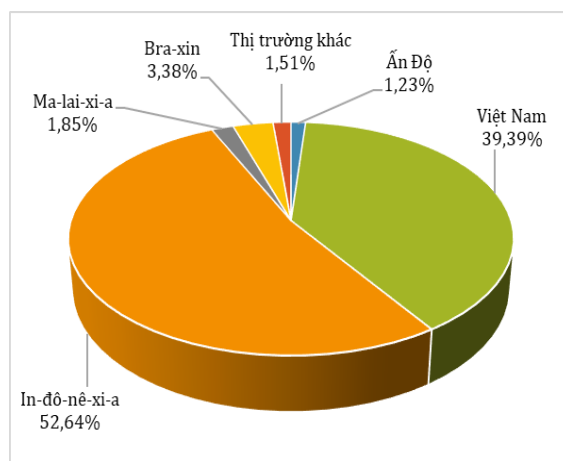
Cơ cấu thị trường cung cấp hạt tiêu cho Trung Quốc

(Tỷ trọng % tính theo lượng)

5 tháng năm 2022



5 tháng năm 2023



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

(* Ghi chú HS 090411 Hạt tiêu hạt lép, chưa rang, chưa xay; HS 090412 Hạt tiêu hạt lép, nghiền hoặc xay

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ 5 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca giảm 10,7% so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ 6 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu chè của Việt Nam ước đạt 49 nghìn tấn, trị giá 82 triệu USD, giảm 15% về lượng và giảm 19,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Thị phần chè của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu chè của thị trường Hồng Kông tăng.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Xri Lan-ca: Theo nguồn teasrilanka.org, Xri Lan-ca xuất khẩu chè trong tháng 5/2023 đạt 20,55 nghìn tấn, tăng 4,2% so với tháng 5/2022. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu chè nước này đạt 90,8 nghìn tấn, giảm 10,7% so với cùng kỳ năm 2022. Giá chè xuất khẩu của Xri Lan-ca trong 5 tháng đầu năm 2023 đạt 1.941,8 Rs/kg, tăng 61,5% so với cùng kỳ năm 2022.

Thổ Nhĩ Kỳ tiếp tục duy trì là thị trường xuất khẩu chè lớn nhất của Xri Lan-ca, với mức tăng trong 5 tháng đầu năm 2023 là 84%, đạt 10,9 nghìn tấn. Tiếp theo là xuất khẩu tới thị trường I-rắc đạt 10,4 nghìn tấn, giảm 46,2%; tới Nga đạt 10,2 nghìn tấn, tăng 20,2%; tới Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất đạt 6,2 nghìn tấn, giảm 29,8% so với cùng kỳ năm 2022.



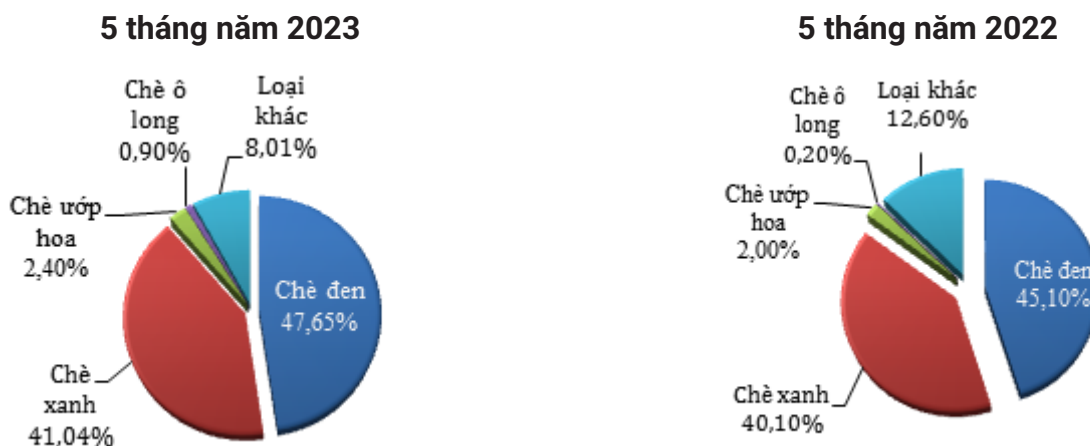
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, xuất khẩu chè của Việt Nam trong tháng 6/2023 đạt 10 nghìn tấn, trị giá 18 triệu USD, giảm 18,5% về lượng và giảm 22% về trị giá so với tháng 6/2022. Giá chè xuất khẩu bình quân trong tháng 6/2023 ước đạt 1.761,4 USD/tấn, giảm 4,3% so với tháng 6/2022.

Trong 6 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu chè ước đạt 49 nghìn tấn, trị giá 82 triệu USD, giảm 15% về lượng và giảm 19,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Giá chè xuất khẩu bình quân trong 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 1.687,4 USD/tấn, giảm 5,5% so với cùng kỳ năm 2022.

Cơ cấu chủng loại chè xuất khẩu

(Tỷ trọng % tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Các chủng loại chè xuất khẩu chính đều giảm trong 5 tháng đầu năm 2023. Trong đó, dẫn đầu là chè đen đạt 17,9 nghìn tấn, trị giá 24,4 triệu USD, giảm 12,4% về lượng và giảm 16,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Chè đen xuất khẩu tới một số thị trường chính trong 5 tháng đầu năm 2023 như: I-rắc, Nga, thị trường Đài Loan, Pa-ki-xtan, In-đô-nê-xi-a.

Tiếp theo là xuất khẩu chè xanh đạt 16,1 nghìn tấn, trị giá 31,1 triệu USD, giảm 11,2% về lượng và giảm 7,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Chè xanh xuất khẩu chủ yếu tới thị trường

Pa-ki-xtan trong 5 tháng đầu năm 2023, với lượng chiếm 76% lượng chè xanh xuất khẩu; Tiếp theo là các thị trường: Đài Loan, Trung Quốc, Phi-líp-pin, In-đô-nê-xi-a...

Trong 5 tháng đầu năm 2023 chủng loại chè ô long xuất khẩu có tốc độ tăng trưởng rất cao cả về lượng và trị giá, đạt 412 tấn, trị giá 1 triệu USD, tăng 346,5% về lượng và tăng 182,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Chè ô long xuất khẩu chủ yếu tới thị trường Trung Quốc và thị trường Đài Loan, lượng xuất khẩu tới 2 thị trường này chiếm 77,3% tổng lượng chè ô long xuất khẩu.

Chủng loại chè xuất khẩu trong 5 tháng đầu năm 2023

Chủng loại	5 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)		
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	38.644	64.467	1.668,2	-14,1	-19,1	-5,8
Chè đen	17.938	24.449	1.362,9	-12,4	-16,2	-4,4
Chè xanh	16.146	31.093	1.925,7	-11,2	-7,1	4,6
Chè ướp hoa	1.051	2.152	2.047,9	-0,8	21,1	22,0
Chè ô long	412	1.043	2.528,4	346,5	182,4	-36,7
Loại khác	3.096	5.731	1.851,0	-40,1	-61,5	-35,6

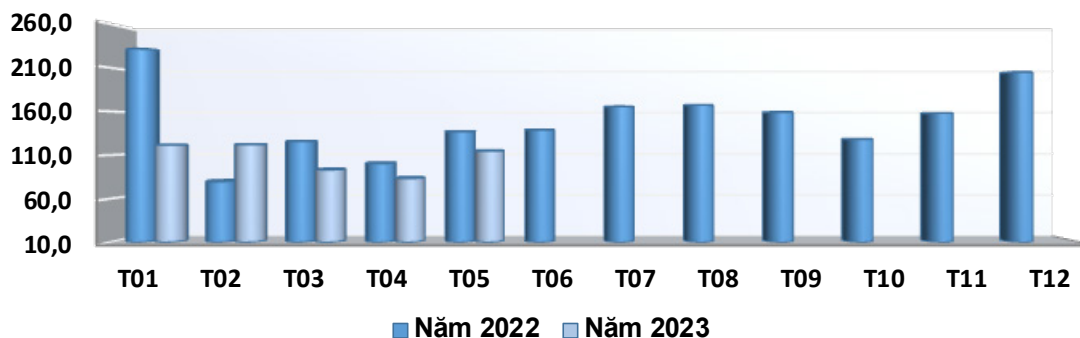
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ CỦA HỒNG KÔNG VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cục điều tra dân số và thống kê Hồng Kông, nhập khẩu chè của thị trường Hồng Kông trong 5 tháng đầu năm 2023 đạt 6,1 nghìn tấn, trị giá 535,9 triệu HKD (tương đương 64,4 triệu USD), giảm 14% về lượng và giảm 20,7% về

trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Giá chè nhập khẩu bình quân vào thị trường Hồng Kông trong 5 tháng đầu năm 2023 đạt 87,9 nghìn HKD/tấn, giảm 7,8% so với cùng kỳ năm 2022.

Trị giá nhập khẩu chè vào thị trường Hồng Kông qua các tháng giai đoạn 2022 – 2023 (ĐVT: Triệu HKD)



Nguồn: Cục điều tra dân số và thống kê Hồng Kông

Về thị trường: Trung Quốc, Xri Lan-ca và Nhật Bản là 3 thị trường cung cấp chính chè cho Hồng Kông trong 5 tháng đầu năm 2023, lượng nhập khẩu từ 3 thị trường này chiếm 90,6% tổng lượng chè thị trường Hồng Kông nhập khẩu. Tuy nhiên, Hồng Kông giảm mạnh nhập khẩu từ thị trường cung cấp lớn nhất là Trung Quốc, đạt 3,3 nghìn tấn, trị giá 404,2 triệu HKD (tương đương 51,6 triệu USD), giảm 24,2% về lượng và giảm 24,6%

về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trong khi đó, Hồng Kông tăng nhập khẩu chè từ thị trường Xri Lan-ca và Nhật Bản, tuy nhiên tỷ trọng nhập khẩu từ 2 thị trường này thấp hơn nên không bù đắp được mức giảm từ thị trường cung cấp lớn nhất.

Việt Nam cung cấp một lượng nhỏ chè cho thị trường Hồng Kông trong 5 tháng đầu năm 2023 và vẫn còn nhiều dư địa để các doanh nghiệp Việt Nam khai thác tại thị trường này.

Thị trường cung cấp chè cho thị trường Hồng Kông 5 tháng đầu năm 2023

Tỷ giá: 1 USD = 7,83 HKD

Thị trường	5 tháng năm 2023				So với cùng kỳ năm 2022 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn HKD)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (HKD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	5 tháng năm 2023	5 tháng năm 2022
Tổng	6.098	535.888	68.440	87.877,8	-14,0	-20,7	-7,8	100,0	100,0
Trung Quốc	3.251	404.153	51.616	124.299,7	-24,2	-24,6	-0,5	53,3	60,5
Xri Lan-ca	1.622	63.882	8.159	39.395,5	0,9	1,7	0,8	26,6	22,7
Nhật Bản	652	19.339	2.470	29.664,7	18,5	4,2	-12,0	10,7	7,8
Đài Loan	216	22.765	2.907	105.239,1	-3,1	-2,7	0,3	3,5	3,1
Kê-ni-a	75	1.615	206	21.478,3	-26,4	-13,5	17,5	1,2	1,4
Ấn Độ	73	2.372	303	32.458,0	-34,9	-26,8	12,5	1,2	1,6
Thái Lan	38	1.454	186	37.821,2	562,5	585,8	3,5	0,6	0,1
Xin-ga-po	31	4.394	561	143.637,0	-11,7	-21,4	-11,0	0,5	0,5
Anh	29	3.591	459	123.055,3	-29,8	-51,2	-30,5	0,5	0,6

Thị trường	5 tháng năm 2023				So với cùng kỳ năm 2022 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn HKD)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (HKD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	5 tháng năm 2023	5 tháng năm 2022
Các TVQ Ả rập Thống nhất	14	698	89	48.431,9	-41,9	-34,3	13,1	0,2	0,4
Việt Nam	10	961	123	98.171,4				0,2	0,0
Thị trường khác	86	10.664	1.362	123.738,1	-10,9	-32,3	-24,0	1,4	1,4

Nguồn: Cục điều tra dân số và thống kê Hồng Kông

(Ghi chú: Mã HS: 090210, 090220, 090230, 090240, 090300)

Về chủng loại: Chè đen và chè xanh là 2 chủng loại chính thị trường Hồng Kông nhập khẩu trong 5 tháng đầu năm 2023. Trong đó, thị trường Hồng Kông nhập khẩu nhiều nhất là chè đen, với khối lượng 4,1 nghìn tấn, trị giá 321,9 triệu HKD (tương đương 41,1 triệu USD), giảm 16,6%

về lượng và giảm 27,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Tiếp theo là nhập khẩu chè xanh đạt 2 nghìn tấn, trị giá 213,5 triệu HKD (tương đương 27,3 triệu USD), giảm 8% về lượng và giảm 6,5% so với cùng kỳ năm 2022.

Thị trường cung cấp chè đen và chè xanh cho thị trường Hồng Kông trong 5 tháng đầu năm 2023

Tỷ giá: 1 USD = 7,83 HKD

Chủng loại (Thị trường)	5 tháng năm 2023				So với cùng kỳ năm 2022(%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn HKD)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (HKD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	5 tháng năm 2023	5 tháng năm 2022
Chè đen	4.070	321.873	41.108	79.076,7	-16,6	-27,9	-13,6	100,0	100,0
Trung Quốc	1.710	225.299	28.774	131.749,4	-37,3	-35,9	2,2	42,0	55,8
Xri Lan-ca	1.620	63.681	8.133	39.298,5	1,0	1,8	0,8	39,8	32,9
Nhật Bản	364	6.987	892	19.214,5	211,6	88,6	-39,5	8,9	2,4
Kê-ni-a	75	1.615	206	21.478,3	-26,4	-13,5	17,5	1,8	2,1
Ấn Độ	73	2.366	302	32.383,5	-34,9	-27,0	12,3	1,8	2,3
Việt Nam	10	961	123	98.211,5				0,2	0,0
Thị trường khác	218	20.964	2.677	96.069,1	-1,4	-12,7	-11,5	5,4	4,5
Chè xanh	2.025	213.519	27.269	105.466,0	-8,0	-6,5	1,6	100,0	100,0
Trung Quốc	1.541	178.854	22.842	116.034,8	-1,4	-3,0	-1,7	76,1	71,0
Nhật Bản	288	12.352	1.578	42.846,0	-33,5	-16,8	25,1	14,2	19,7
Đài Loan	152	14.962	1.911	98.339,8	-5,5	-7,6	-2,3	7,5	7,3
Xin-ga-po	13	1.400	179	109.546,2	373,7	236,5	-29,0	0,6	0,1
Ba Lan	8	3.603	460	475.455,3	-64,5	-62,0	7,1	0,4	1,0
Thị trường khác	22	2.348	300	105.032,4	15,0	-21,3	-31,6	1,1	0,9

Nguồn: Cục điều tra dân số và thống kê Hồng Kông

(Ghi chú: Mã HS: 090210, 090220, 090230, 090240)

THỊ TRƯỜNG THỊT

- ▶ Trong tháng 6/2023, giá thịt lợn tại Hoa Kỳ tăng mạnh; giá lợn hơi tại Trung Quốc giảm.
- ▶ Giá lợn hơi trong nước tháng 6/2023 đã chạm mức cao nhất kể từ đầu năm 2023 đến nay do nguồn cung thấp.
- ▶ 5 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam tăng 39,5% về lượng và tăng 63,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022; nhập khẩu thịt và các sản phẩm thịt về Việt Nam tăng 1,6% về lượng, nhưng giảm 9,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong tháng 6/2023, giá thịt lợn tại Hoa Kỳ tăng mạnh, giá lợn hơi tại Trung Quốc vẫn có xu hướng giảm do sản lượng tăng.

Tại Chicago, Hoa Kỳ giá lợn nạc biến động mạnh, giá tăng lên mức cao nhất tháng vào ngày 20/6/2023 (lên mức 95,55 UScent/lb), sau đó giảm nhẹ, nhưng vẫn tăng mạnh so với cuối tháng trước. Ngày 28/6/2023, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ giao kỳ hạn gần dao động ở mức 94,18 UScent/lb, tăng 13,7% so với cuối tháng 5/2023, nhưng vẫn giảm 14,4% so với cùng kỳ năm 2022.

Diễn biến giá lợn nạc giao tại Chicago, Hoa Kỳ từ đầu năm 2023 đến nay (ĐVT: UScent/lb)



Nguồn: cmegroup.com

Tại Trung Quốc, giá lợn hơi trong tháng 6/2023 dao động ở mức thấp, trung bình đạt 14,24-14,4 NDT/kg. Nguyên nhân chủ yếu do nguồn cung trên thị trường nội địa Trung Quốc tăng. Hiện nhu cầu thịt lợn tại Trung Quốc có dấu hiệu tích cực. Trung Quốc đang phải đối mặt với sự bùng phát trở lại của dịch tả lợn châu Phi, trong khi nhu cầu thịt lợn đang dần phục hồi, những rủi ro về nguồn cung suy giảm có thể sẽ đẩy giá mặt hàng này tăng. Giới phân tích cảnh báo đợt bùng phát dịch tả lợn châu Phi lần này có thể sẽ trở



nên tồi tệ hơn trong bối cảnh Trung Quốc đã dỡ bỏ các biện pháp kiểm soát dịch Covid-19. Sự gia tăng di chuyển của hàng hoá và các phương tiện có thể khiến mầm bệnh lây lan nhanh chóng ra nhiều khu vực khác.

Trong báo cáo mới đây, Ngân hàng dịch vụ tài chính Rabobank dự báo sản xuất thịt lợn của Trung Quốc sẽ giảm mạnh trong quý II/2023 và đẩy giá thịt lợn tăng trở lại. Tiêu thụ thịt lợn của Trung Quốc năm 2023 dự báo cũng sẽ tăng nhẹ so với năm 2022 do nhu cầu của người tiêu dùng hồi phục sau đại dịch Covid-19.

Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) dự báo, sản lượng thịt bò toàn cầu năm 2023 sẽ giảm nhẹ 0,3% so với năm 2022; trong đó, giảm mạnh nhất ở Hoa Kỳ, nước sản xuất thịt bò lớn nhất thế giới, với mức giảm gần 5,4%. Bra-xin tiếp tục là nước sản xuất thịt bò lớn thứ hai, dự kiến sản lượng năm 2023 đạt 10,57 triệu tấn, tăng 2,1% so với năm 2022. Sản lượng thịt bò của EU được dự báo đạt 6,7 triệu tấn, giảm 0,5% so với năm 2022.

USDA dự báo, sản lượng thịt lợn của EU trong năm 2023 đạt 21,8 triệu tấn, giảm 3% so với năm 2022. Tồn kho lợn hơi của EU tiếp tục giảm trong

năm 2023 và được dự báo đạt 131,8 triệu con, giảm 2% so với năm 2022. Việc tăng các quy định về môi trường và lợi nhuận của nhà sản xuất giảm do chi phí đầu vào tăng có thể sẽ tiếp tục kìm hãm hoạt động sản xuất thịt lợn tại EU.

Ngược lại, sản lượng thịt lợn của Bra-xin được dự báo tăng 2% so với năm 2022 do nhu cầu trong nước và cơ hội xuất khẩu vẫn mạnh nhờ giá cả cạnh tranh. Xuất khẩu của Bra-xin được dự báo tăng 5%, chủ yếu nhờ nhu cầu cao hơn từ Chilê và Trung Quốc. Còn tại Hoa Kỳ, sản lượng thịt lợn của nước này được dự báo tăng 1% so với năm 2022, lên 12,4 triệu tấn trong năm 2023 do tốc độ giết mổ tăng tương đối mạnh trong quý I/2023. Xuất khẩu thịt lợn của Hoa Kỳ cũng được dự báo tăng nhẹ trong năm 2023 nhờ xuất khẩu sang Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc tăng.

USDA dự báo sản xuất thịt lợn của Trung Quốc sẽ tăng nhẹ do nhu cầu của người tiêu dùng vẫn mạnh. Xuất khẩu của nước này được dự báo tăng do việc nới lỏng kiểm soát biên giới được dự đoán sẽ kích thích nhu cầu từ khách sạn, nhà hàng đối với các sản phẩm thịt lợn chế biến từ Trung Quốc. USDA cho rằng, sau khi Trung Quốc dỡ bỏ các hạn chế về dịch Covid-19, nhu cầu tiêu thụ thịt lợn của người dân sẽ tăng mạnh, điều này khiến cả lượng sản xuất và nhập khẩu thịt lợn của nước này có thể tăng trong năm 2023. Cụ thể trong năm 2023, Trung Quốc dự kiến sản lượng thịt lợn sản xuất trong nước khoảng 55,5 triệu tấn, tăng 0,2% so với năm 2022. Khối lượng nhập khẩu dự kiến tăng 3,5%, đạt 2,2 triệu tấn.

Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 5 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu 3,05 triệu tấn thịt và các sản phẩm từ

thịt, trị giá 11,28 tỷ USD, tăng 10,3% về lượng và tăng 2,6% về trị giá so cùng kỳ năm 2022, chủ yếu nhập khẩu từ Bra-xin, Hoa Kỳ, Tây Ban Nha, Ác-hen-ti-na, Niu Di-Lân, Úc... Trừ Hoa Kỳ, lượng thịt nhập khẩu của Trung Quốc từ các thị trường này đều tăng so với cùng kỳ năm 2022.

Thịt trâu, bò: Trong 5 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu 995,67 nghìn tấn thịt trâu, bò (HS 0201; 0202), trị giá 5,32 tỷ USD, tăng 8% về lượng, nhưng giảm 11,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu nhập khẩu từ Bra-xin, Ác-hen-ti-na, U-ru-goay, Niu Di-Lân, Úc... Trừ U-ru-goay, lượng thịt trâu, bò nhập khẩu của Trung Quốc từ các thị trường này đều tăng so với cùng kỳ năm 2022.

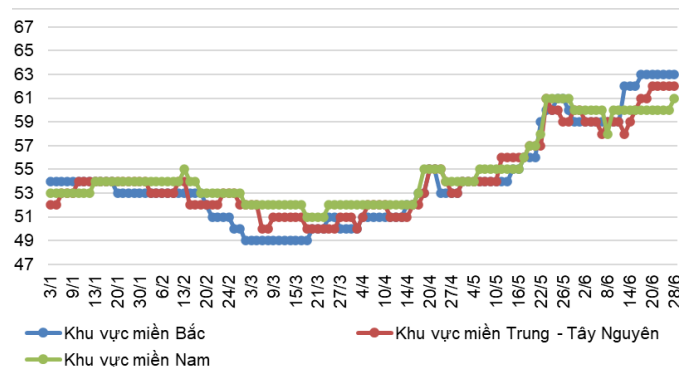
Thịt gia cầm: Trung Quốc nhập khẩu 572,57 nghìn tấn thịt và phụ phẩm của gia cầm (HS 0207), với trị giá 1,84 tỷ USD, tăng 2,9% về lượng và tăng 25,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu nhập khẩu từ Bra-xin, Hoa Kỳ, Nga, Thái Lan, Ác-hen-ti-na... Trừ Hoa Kỳ, lượng thịt và phụ phẩm gia cầm nhập khẩu của Trung Quốc từ các thị trường này đều tăng so với cùng kỳ năm 2022.

Thịt lợn: Lượng thịt lợn nhập khẩu của Trung Quốc tiếp tục tăng trong 5 tháng đầu năm 2023. Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 5 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu 804,74 nghìn tấn thịt lợn (HS 0203), trị giá 1,92 tỷ USD, tăng 19,2% về lượng và tăng 43,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Các thị trường cung cấp thịt lợn lớn nhất cho Trung Quốc trong 5 tháng đầu năm 2023 gồm: Tây Ban Nha, Bra-xin, Đan Mạch, Hà Lan, Ca-na-da, Hoa Kỳ... Lượng thịt lợn nhập khẩu của Trung Quốc từ các thị trường này đều tăng khá so với cùng kỳ năm 2022.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Tháng 6/2023, giá lợn hơi trong nước đã chạm mức cao nhất kể từ đầu năm 2023 đến nay do nguồn cung suy yếu. Hiện tại, giá khảo sát ở các tỉnh, thành phố dao động trong khoảng 58.000 - 63.000 đồng/kg. Giá lợn hơi tại khu vực miền Bắc dao động trong khoảng 60.000 - 63.000 đồng/kg, tăng 2.000 - 4.000 đồng/kg so với cuối tháng trước. Giá lợn hơi miền Trung, Tây Nguyên dao động trong khoảng 58.000 - 62.000 đồng/kg, tăng 2.000 - 3.000 đồng/kg. Giá lợn hơi miền Nam dao động trong khoảng 58.000 - 61.000 đồng/kg, tăng 2.000 - 3.000 đồng/kg. Đây được xem là vùng giá mà các doanh nghiệp và các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ bắt đầu có lãi.

Diễn biến giá lợn hơi trong nước từ đầu năm 2023 đến nay (ĐVT: nghìn đồng)



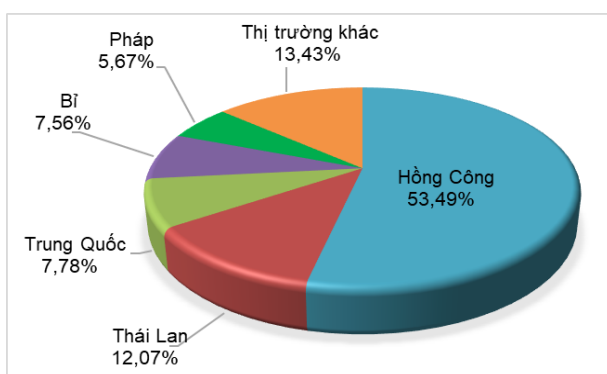
Nguồn: Trung tâm Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Về xuất khẩu: Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tháng 5/2023, xuất khẩu thịt và sản phẩm thịt đạt 1,37 nghìn tấn, trị giá 6,44 triệu USD, giảm 22,9% về lượng và giảm 3,9% về trị giá so với tháng 5/2022. Đây là tháng đầu tiên kể từ đầu năm 2023 đến nay xuất khẩu thịt và sản phẩm thịt giảm so với cùng kỳ năm 2022. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2023, Việt Nam xuất khẩu được gần 8,7 nghìn tấn thịt và các sản phẩm thịt, trị giá 40,64 triệu USD, tăng 39,5% về lượng và tăng 63,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

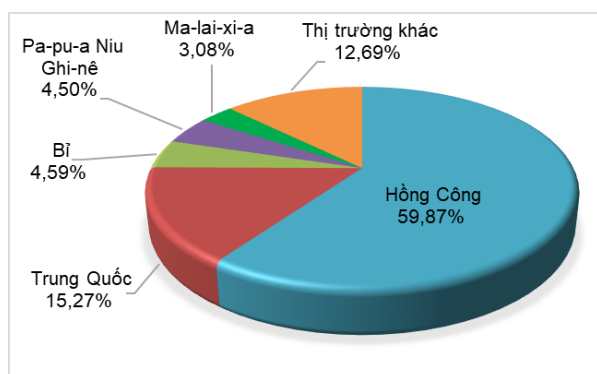
Thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam chủ yếu được xuất khẩu sang các thị trường Hồng Kông, Bỉ, Trung Quốc, Pa-pu-a Niu Ghi-nê, Pháp, Hoa Kỳ, Hà Lan... Trong đó, xuất khẩu sang thị trường Hồng Kông chiếm 50,44% tổng lượng thịt xuất khẩu của cả nước, với 692 tấn, trị giá 3,91 triệu USD, giảm 10,5% về lượng, nhưng tăng 9,8% về trị giá so với tháng 5/2022. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2023, Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Hồng Kông được 3,86 nghìn tấn thịt và các sản phẩm thịt, trị giá 24,33 triệu USD, tăng 51,8% về lượng và tăng 82,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Cơ cấu thị trường chính xuất khẩu thịt và sản phẩm từ thịt của Việt Nam
(Tỷ trọng % tính theo kim ngạch)

5 tháng đầu năm 2022



5 tháng đầu năm 2023



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong 5 tháng đầu năm 2023, thịt và các sản phẩm từ thịt của Việt Nam xuất khẩu chủ yếu là các chủng loại như: Thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm... Trong đó, thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh được xuất khẩu nhiều nhất với 4,36 nghìn tấn, trị giá 25,5 triệu USD, tăng 33,6% về lượng và tăng 64,7% về trị

giá so với cùng kỳ năm 2022. Thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh được xuất khẩu sang các thị trường: Hồng Kông, Pa-pu-a Niu Ghi-nê, Lào và Ma-lai-xi-a.

Xuất khẩu thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ của gia cầm tiếp tục tăng mạnh, trong 5 tháng đầu năm 2023 đạt 2,58 nghìn tấn, trị giá 7,11 triệu USD, tăng 461,1% về lượng và tăng 797,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ của gia cầm được xuất khẩu chủ yếu sang các thị trường: Trung Quốc, Pa-pu-a Niu Ghi-nê, Ma-lai-xi-a...

Về nhập khẩu: Tháng 5/2023, Việt Nam nhập khẩu 57,62 nghìn tấn thịt và các sản phẩm từ thịt, trị giá 108,8 triệu USD, tăng 9,5% về lượng, nhưng giảm 10,2% về trị giá so với tháng 5/2022, đây là tháng thứ 4 liên tiếp lượng thịt và các sản phẩm từ thịt nhập khẩu tăng so với cùng kỳ năm 2022. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2023, Việt Nam nhập khẩu 239,13 nghìn tấn thịt và các sản phẩm từ thịt, trị giá 480,32 triệu USD, tăng 1,6% về lượng, nhưng giảm 9,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

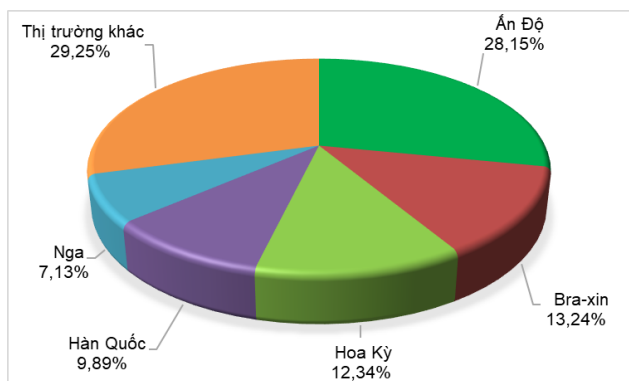


Trong tháng 5/2023, Việt Nam nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt từ 36 thị trường trên thế giới. Trong đó, Hoa Kỳ, Ấn Độ, Nga, Bra-xin và Ba Lan là 5 thị trường lớn nhất cung cấp thịt và các sản phẩm từ thịt cho Việt Nam. Trong tháng 5/2023, Việt Nam đẩy mạnh nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt từ một số thị trường như:

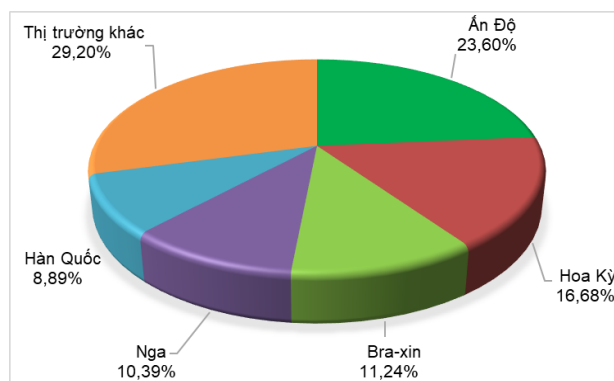
Hoa Kỳ, Nga, Ba Lan, Hà Lan, Tây Ban Nha, Bỉ, Sờ-lo-ven-ni-a, Ý... Tuy nhiên, nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt từ một số thị trường lại sụt giảm như: Bra-xin, Hàn Quốc, Đức, Ca-na-da, Úc... Đáng chú ý, nhập khẩu thịt từ Nga tiếp tục tăng mạnh sau khi sụt giảm trong năm 2022.

Cơ cấu thị trường cung cấp thịt và các sản phẩm từ thịt cho Việt Nam
(Tỷ trọng % tính theo lượng)

5 tháng đầu năm 2022



5 tháng đầu năm 2023



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Các chủng loại thịt và sản phẩm từ thịt nhập khẩu chủ yếu trong tháng 5/2023 gồm: Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ của gia cầm; Thịt trâu tươi đông lạnh; Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, trâu, bò sống ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt bò tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh... Trong đó, nhập khẩu thịt gia cầm, phụ phẩm ăn được sau giết mổ (của lợn, trâu, bò) sống ướp lạnh hoặc đông lạnh có xu hướng tăng; Trong khi nhập khẩu thịt lợn và thịt bò giảm so với cùng kỳ năm 2022.

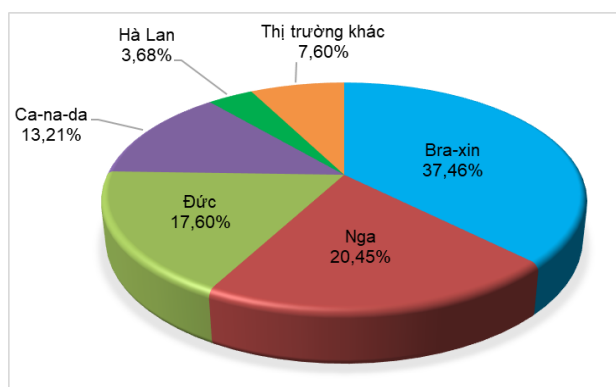
đông lạnh, với trị giá 73,62 triệu USD, giảm 19,9% về lượng và giảm 5,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Nga, Bra-xin, Đức, Hà Lan và Ca-na-da là 5 thị trường lớn nhất cung cấp thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh cho Việt Nam. Trừ Nga, lượng thịt lợn nhập khẩu từ các thị trường này đều giảm so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 5 tháng đầu năm 2023, Việt Nam nhập khẩu 29,61 nghìn tấn thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc

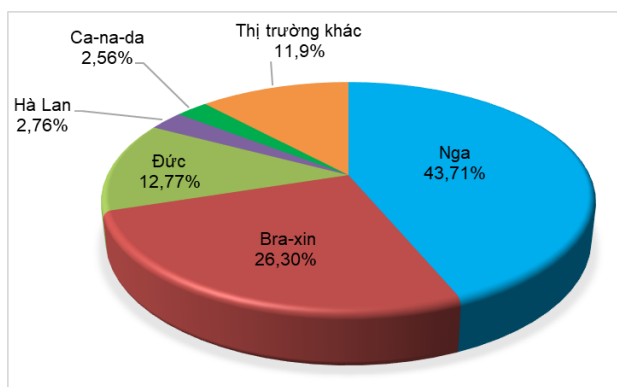
Trong 5 tháng đầu năm 2023, cơ cấu thị trường cung cấp thịt lợn cho Việt Nam có sự thay đổi, khi tỷ trọng nhập khẩu từ Nga, Đức tăng; trong khi tỷ trọng nhập khẩu từ Bra-xin, Ca-na-da, Hà Lan lại giảm.

Cơ cấu thị trường cung cấp thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh (HS 0203) cho Việt Nam (ĐVT: % tính theo lượng)

5 tháng đầu năm 2022



5 tháng đầu năm 2023



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Tháng 6/2023, giá cá ngừ vây vàng nguyên liệu tại châu Âu giảm.
- ▶ In-đô-nê-xi-a đang lên kế hoạch xây dựng trang trại cá ngừ ở các vịnh của nước này.
- ▶ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ (ITC) đã bỏ phiếu nhất trí duy trì lệnh áp thuế chống bán phá giá đối với tôm nhập khẩu từ Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan và Việt Nam.
- ▶ Tốc độ giảm lượng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam tháng 5/2023 cải thiện đáng kể so với mức giảm 25,6% của tháng trước đó.
- ▶ Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Úc giảm.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- EU: Giá cá ngừ vây vàng nguyên liệu để sản xuất đồ hộp nhập khẩu vào châu Âu trong tháng 6/2023 giảm do sản lượng khai thác tăng và nhu cầu từ các nhà sản xuất đồ hộp Ý giảm. Theo đó, giá cá ngừ CFR vây vàng tại châu Âu trong tháng 6/2023 giảm xuống còn khoảng 2.800 EUR/tấn (tương đương 3.000 USD/tấn), giảm từ 100 – 150 USD/tấn so với tháng trước đó; Giá cá ngừ vây vàng cắt steak đông lạnh -18°C ở Ấn Độ Dương đã giảm xuống còn khoảng 3.200 EUR/tấn và ở Đại Tây Dương đã giảm xuống 3.600 EUR/tấn. Giá cá ngừ giảm do sản lượng đánh bắt tăng tại Mê-hi-cô, Ê-cu-a-đo, Vê-nê-du-ê-la và các nước khác, đặc biệt là tại khu vực Đông Thái Bình Dương.

- In-đô-nê-xi-a: In-đô-nê-xi-a đang lên kế hoạch xây dựng trang trại cá ngừ ở các vịnh của nước này để thúc đẩy ngành nuôi trồng thủy sản, đồng thời giảm đánh bắt.

Các địa điểm được đánh giá tiềm năng tại In-đô-nê-xi-a bao gồm Kupang ở tỉnh Đông Nusa

Tenggara và Morotai ở tỉnh Maluku. Vùng biển quần đảo của In-đô-nê-xi-a là ngư trường đánh bắt cá ngừ vây dài, cá ngừ vây vàng, cá ngừ mắt to và cá ngừ vây xanh phương Nam. Các khu vực khác xung quanh 17.000 hòn đảo của nước này là nơi sinh sản quan trọng của loài cá này.

- Hoa Kỳ: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ (ITC) đã bỏ phiếu nhất trí duy trì lệnh áp thuế chống bán phá giá đối với tôm nhập khẩu từ Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan và Việt Nam sau đợt rà soát 5 năm lần thứ ba. Các mức thuế được tiếp tục trong đợt rà soát năm 2017, là 4,94-15,36% đối với Ấn Độ; 5,91-6,82% đối với Thái Lan; và 4,30-25,76% đối với Việt Nam. Mức thuế đối với Trung Quốc dao động từ 0,07-112,81%.

Theo Cơ quan Hải quan và Bảo vệ Biên giới Hoa Kỳ, khoảng 4,4 triệu USD tiền thuế chống bán phá giá và chống trợ cấp đã thu được sẽ sẵn sàng để phân bổ.



THÁNG 5/2023, LƯỢNG THỦY SẢN XUẤT KHẨU GIẢM CHẬM LẠI

Theo ước tính, tháng 6/2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 750 triệu USD, giảm 7,3% so với tháng 5/2023 và giảm 25,2% so với tháng 6/2022. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam ước đạt 4,13 tỷ USD, giảm 27,4% so với cùng kỳ năm 2022.

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 5/2023 xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 181,8 nghìn tấn, trị giá 809,46

triệu USD, giảm 11,6% về lượng và giảm 23% về trị giá so với tháng 5/2022. Tốc độ giảm lượng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam tháng 5/2023 đã cải thiện so với mức giảm 25,6% của tháng trước đó. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 794,9 nghìn tấn, trị giá 3,37 tỷ USD, giảm 17,5% về lượng và giảm 27,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Lượng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam năm 2022 – 2023

(ĐVT: Lượng: nghìn tấn; tăng trưởng: %)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 5/2023, xuất khẩu các mặt hàng thủy sản chủ lực là tôm, cá tra, basa, cá ngừ, chả cá, mực, bạch tuộc đều giảm so với cùng kỳ năm 2022. Tuy nhiên, tốc độ giảm lượng và trị giá của nhiều mặt hàng đã chậm lại so với các tháng đầu năm như: tôm các loại, cá tra, basa, cá ngừ các

loại, mực các loại... Trong khi đó, xuất khẩu cá đóng hộp, cá khô, trứng cá và ốc tăng. Tuy nhiên, tính chung 5 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hầu hết các nhóm hàng thủy sản chủ lực vẫn giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2022.

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam tháng 5 và 5 tháng năm 2023

Nhóm hàng	Tháng 5/2023		So với tháng 5/2022 (%)		5 tháng đầu năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	181.872	809.460	-11,6	-23,0	794.889	3.379.097	-17,5	-27,9
Tôm các loại	36.895	328.467	-18,4	-27,0	135.415	1.204.667	-26,2	-34,2
Cá tra, basa	65.444	159.686	-19,5	-35,6	302.931	729.839	-27,6	-39,8
Cá đông lạnh	18.623	91.306	-7,0	-4,3	96.184	424.936	12,0	0,7
Cá ngừ các loại	14.929	69.872	-4,1	-26,1	63.888	317.290	-15,8	-31,4
Mực các loại	5.717	31.028	-9,8	-12,7	22.576	136.326	-19,8	-10,7
Cá khô	9.390	29.862	61,9	40,3	39.401	130.140	42,0	24,4
Chả cá	13.653	31.308	-9,0	-11,5	56.444	125.380	-17,8	-20,8
Bạch tuộc các loại	2.846	20.473	-19,1	-22,6	14.051	102.504	-10,9	-13,7

Nhóm hàng	Tháng 5/2023		So với tháng 5/2022 (%)		5 tháng đầu năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Cua các loại	693	9.652	-18,4	-13,6	2.275	36.646	-44,0	-26,4
Nghêu các loại	4.286	6.584	-7,9	-39,9	18.959	32.293	7,4	-23,4
Cá đóng hộp	2.764	6.135	42,1	3,4	11.239	29.784	20,3	7,2
Trứng cá	379	6.098	37,9	39,3	1.496	24.917	15,3	16,7
Ghẹ các loại	406	3.922	1,7	-4,5	1.669	17.017	-37,0	-46,9
Cá sống	2.234	2.849	62,4	21,8	9.723	12.407	72,1	25,5
Mắm	1.335	1.630	105,6	1,3	6.558	8.811	29,8	-25,5
ốc các loại	539	2.768	191,7	136,4	1.804	8.506	70,3	73,5
Sò các loại	152	1.219	-23,2	-37,8	678	6.959	-31,2	-26,0
Ruốc	620	1.248	27,7	9,2	4.465	6.607	-3,2	-6,8
Hàu	402	637	254,6	248,8	2.727	5.052	104,9	81,2
Bong bóng cá	20	550	-3,0	-49,6	86	3.418	21,6	7,6
Thủy sản làm cảnh	11	341	-62,5	-39,5	99	2.034	-52,8	-43,2
Hải sâm	30	553	915,0	2.005,9	73	1.665	160,4	39,3
Thủy sản khác	501	3.273	-72,6	-244,4	2.145	11.899	-57,1	-582,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

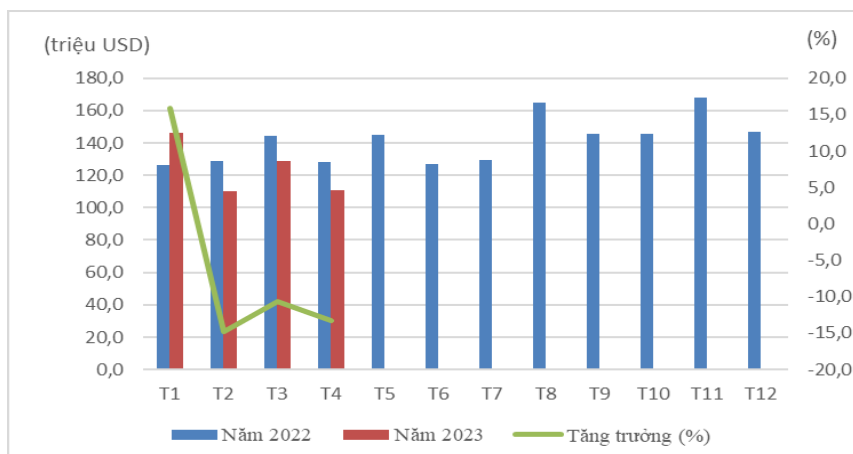
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA ÚC 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu thống kê của ITC, tháng 4/2023 nhập khẩu thủy sản các loại của Úc đạt 111,1 triệu USD, giảm 13,3% so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu thủy sản của Úc đạt 496,1 triệu USD, giảm 6% so với cùng kỳ năm 2022. Như vậy, sau khi tăng mạnh trong tháng 1/2023, nhu cầu nhập khẩu thủy sản của Úc liên tục giảm trên 10% so với cùng kỳ năm 2022 do tiêu dùng giảm. Các tháng đầu năm 2023, lạm phát của Úc luôn ở mức cao khiến nhu cầu tiêu dùng thủy sản của

người dân giảm. Tuy nhiên, lạm phát tại nước này đang có xu hướng giảm và đã giảm xuống mức thấp nhất trong 13 tháng vào tháng 5/2023, tăng 5,6% so với cùng kỳ năm 2022, thấp hơn so với mức 6,8% của tháng trước và thấp hơn nhiều so với dự đoán của thị trường là 6,1%. Với xu hướng này, nhu cầu thủy sản của Úc có khả năng sẽ hồi phục dần trong các tháng tới và sẽ là yếu tố hỗ trợ xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường này.

Nhập khẩu thủy sản của Úc năm 2022 – 2023

(ĐVT: Trị giá: triệu USD; Tăng trưởng: %)



Nguồn: ITC

Trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu thủy sản của Úc từ hầu hết các thị trường cung cấp lớn giảm so với cùng kỳ năm 2022, trừ nhập khẩu từ Trung Quốc, Na Uy và Hoa Kỳ tăng.

Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn

nhất cho Úc trong 4 tháng đầu năm 2023, đạt 96,9 triệu USD, giảm 25,5% so với cùng kỳ năm trước. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Úc giảm từ 24,7% trong 4 tháng đầu năm 2022 xuống còn 19,5% trong 4 tháng đầu năm 2023.

Thị trường cung cấp thủy sản cho Úc tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2023

Thị trường	Tháng 4/2023 (Nghìn USD)	So với tháng 4/2022 (%)	4 tháng đầu năm 2023 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
					4 tháng năm 2023	4 tháng năm 2022
Tổng	111.076	-13,3	496.128	-6,0	100,0	100,0
Việt Nam	22.894	-33,0	96.921	-25,5	19,5	24,7
Thái Lan	18.836	-25,2	90.505	-18,5	18,2	21,0
Trung Quốc	16.919	1,7	62.976	-4,0	12,7	12,4
Niu Di-lân	11.073	-20,9	52.949	2,9	10,7	9,7
In-đô-nê-xi-a	6.027	-13,9	27.969	-14,6	5,6	6,2
Na Uy	5.991	47,6	22.628	73,0	4,6	2,5
Hoa Kỳ	4.139	261,5	13.176	98,2	2,7	1,3
Ma-lai-xi-a	3.177	-35,1	16.148	2,2	3,3	3,0
Đài Loan	3.086	52,7	14.258	5,2	2,9	2,6
Ba Lan	2.645	46,5	12.400	72,9	2,5	1,4
Nhật Bản	2.346	14,8	11.679	-26,5	2,4	3,0
Thị trường khác	13.943	-8,4	74.519	15,2	15,0	12,3

Nguồn: ITC

Trong 4 tháng đầu năm 2023, thị phần nhiều mặt hàng thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Úc giảm so với cùng kỳ năm 2022 như tôm (HS 030617); phi lê cá đông lạnh (HS 030489)...

Chủng loại thủy sản Úc nhập khẩu chủ yếu từ Việt Nam

Mã HS	Tổng nhập khẩu của Úc 4 tháng năm 2023		Nhập khẩu từ Việt Nam 4 tháng năm 2023		Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam (%)	
	Nghìn USD	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Nghìn USD	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	4 tháng năm 2023	4 tháng năm 2022
030617	64.743,0	-23,1	50.384	-26,3	77,8	81,2
160521	23.923,0	-20,4	15.597	-14,9	65,2	61,0
160529	12.615,0	-21,4	7.242	-19,2	57,4	55,9
030489	38.457,0	-4,7	7.154	-38,0	18,6	28,6
030462	6.107,0	6,9	6.107	6,9	100,0	100,0
160413	8.672,0	-8,6	1.442	-12,1	16,6	17,3
160419	21.937,0	-21,5	1.367	-65,4	6,2	14,1
030499	4.624,0	14,4	996	-41,1	21,5	41,8
160420	18.797,0	-9,3	577	-60,3	3,1	7,0
160414	68.683,0	-18,4	575	-66,2	0,8	2,0
030743	18.093,0	-21,9	515	13,4	2,8	2,0
030493	436,0	-64,5	436	-64,0	100,0	98,5
030487	3.100,0	61,3	420	-3,0	13,5	22,5
030432	413,0	-38,6	398	-40,0	96,4	98,5
160510	2.117,0	-17,2	380	-60,3	17,9	37,4
030389	5.961,0	-33,7	367	3,4	6,2	3,9
160554	9.922,0	-7,4	356	-3,5	3,6	3,4

Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ *Xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc giảm do các nhà sản xuất trong nước đang gặp khó khăn trong việc tìm kiếm khách hàng từ thị trường nước ngoài.*
- ▶ *3 tháng đầu năm 2023, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của In-đô-nê-xi-a đạt 386,4 triệu USD, giảm 33% so với cùng kỳ năm 2022.*
- ▶ *6 tháng đầu năm 2023, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước đạt 6 tỷ USD, giảm 28,8% so với cùng kỳ năm 2022.*
- ▶ *Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam giảm trong tổng lượng nhập khẩu của thị trường Bỉ.*

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Trung Quốc: Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan Trung Quốc, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của nước này trong tháng 5/2023 đạt 1,9 tỷ USD, giảm 10,1% so với tháng 5/2022. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 8,5 tỷ USD, giảm 9,4% so với cùng kỳ năm 2022. Xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc giảm do các nhà sản xuất trong nước đang gặp khó khăn trong việc tìm kiếm nhu cầu từ thị trường nước ngoài.

Mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ Trung Quốc xuất khẩu tới một số thị trường chính trong 5 tháng đầu năm 2023 như: Hoa Kỳ đạt 2,6 tỷ USD, giảm 15,1% so với cùng kỳ năm 2022; Nhật Bản đạt 545,8 triệu USD, giảm 10,5%; Anh đạt 536,2 triệu USD, giảm 5,3%; Úc đạt 501,7 triệu USD, giảm 20,7%...

In-đô-nê-xi-a: Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trong tháng 3/2023, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của In-đô-nê-xi-a đạt 132,4 triệu USD, giảm 37% so với tháng 3/2022. Tính chung 3 tháng đầu năm 2023, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của In-đô-nê-xi-a đạt 386,4 triệu USD, giảm 33% so với cùng kỳ năm 2022.

Mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ In-đô-nê-xi-a xuất khẩu tới một số thị trường chính trong 3 tháng đầu năm 2023 như: Hoa Kỳ đạt 215,3 triệu USD, giảm 34,8% so với cùng kỳ năm 2022; tiếp theo là Nhật Bản đạt 25,4 triệu USD, giảm 31%; Hà Lan đạt 15,5 triệu USD, giảm 44,4%; Pháp đạt 13,6 triệu USD, giảm 14,3%...



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Ước tính, trong tháng 6/2023, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 1,05 tỷ USD, giảm 0,1% so với tháng 5/2023 và giảm mạnh 26,2% so với tháng 6/2022. Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 728 triệu USD, giảm 4,3% so với tháng 5/2023 và giảm 23,4% so với tháng 6/2022.

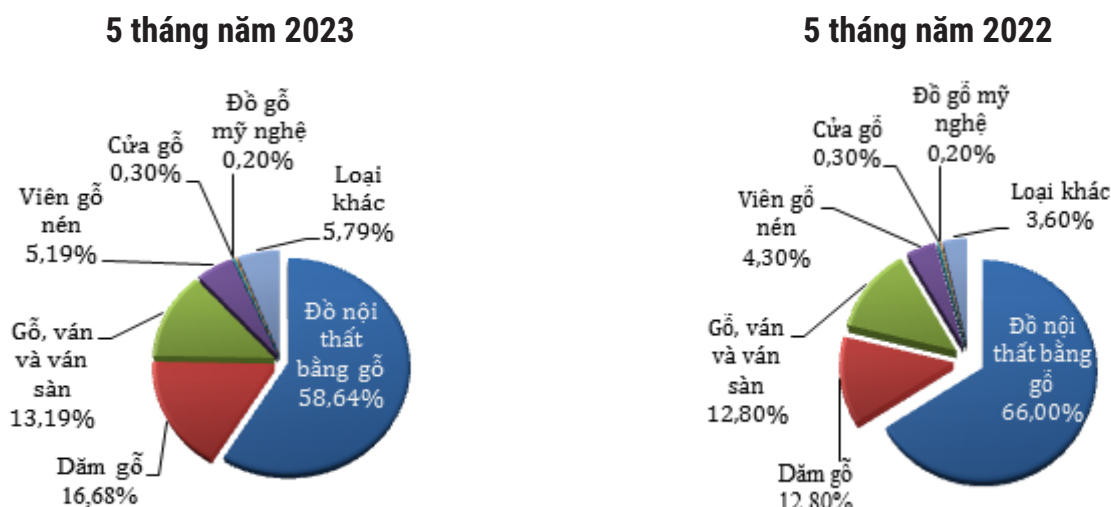
Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước đạt 6 tỷ USD, giảm 28,8% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, trị giá

xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 4,1 tỷ USD, giảm 32,8% so với cùng kỳ năm 2022.

Doanh nghiệp xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đang cùng lúc đối mặt với những khó khăn chưa từng có khi lâm vào tình trạng khan hiếm đơn hàng, cạn kiệt dòng tiền, đối mặt với các rào cản thương mại từ Hoa Kỳ và xuất hiện rào cản mới của thị trường EU... Do vậy, khả năng đẩy mạnh xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong những tháng cuối năm sẽ tiếp tục gặp nhiều khó khăn.

Cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu

(Tỷ trọng % tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan



Đồ nội thất bằng gỗ là mặt hàng xuất khẩu chính trong cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu trong 5 tháng đầu năm 2023, nhưng trị giá xuất khẩu mặt hàng này giảm mạnh, do kinh tế thế giới vẫn đối mặt với nhiều khó khăn thách thức, khiến sức mua trên toàn cầu giảm mạnh, đơn đặt hàng đối với các sản phẩm nội thất giảm đáng kể. Xuất khẩu hầu hết các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ đều giảm mạnh, dẫn đầu về trị giá xuất khẩu trong 5 tháng đầu năm 2023 là ghế khung gỗ đạt 1,1 tỷ USD, giảm 26,7% so với cùng kỳ năm 2022; tiếp theo là đồ nội thất phòng khách và phòng ăn đạt 750,1 triệu USD, giảm 45,9%; đồ nội thất phòng ngủ đạt 581,4 triệu USD, giảm 45,7%...

Ngoài ra, trong 5 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu một số mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ cũng giảm sút như: Dăm gỗ đạt 826 triệu USD, giảm 8,3%; gỗ, ván và ván sàn đạt 653,1 triệu USD, giảm 27,2%; Viên gỗ nén đạt 255,9 triệu USD, giảm 27,2%...

Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2023

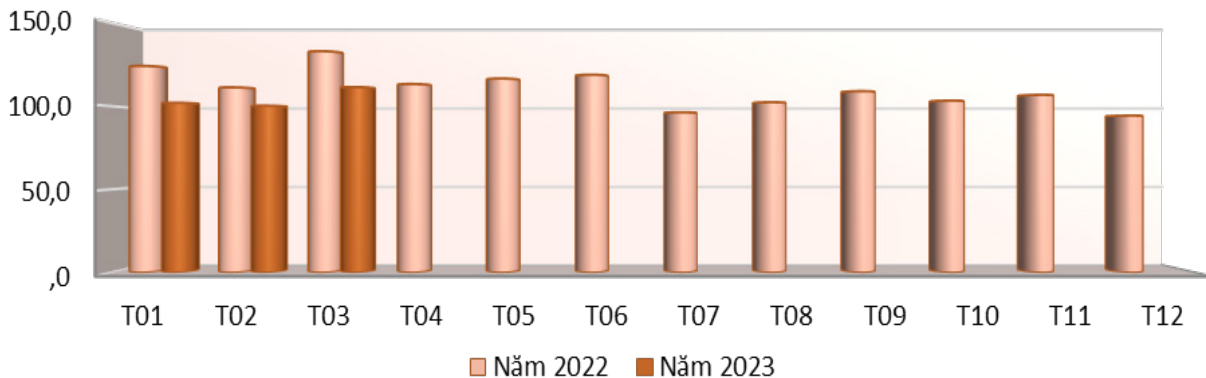
Thị trường	Tháng 5/2023 (nghìn USD)	So với tháng 5/2022 (%)	5 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)
Tổng	1.051.381	-24,6	4.960.136	-29,4
Đồ nội thất bằng gỗ	560.862	-33,4	2.913.197	-37,2
Ghế khung gỗ	229.928	4,3	1.061.407	-26,7
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	105.577	-60,0	750.122	-45,9
Đồ nội thất phòng ngủ	102.586	-49,0	581.416	-45,7
Đồ nội thất nhà bếp	100.644	-20,3	421.050	-26,7
Đồ nội thất văn phòng	22.126	-27,7	99.202	-36,8
Dăm gỗ	134.268	-39,7	825.968	-8,3
Gỗ, ván và ván sàn	151.440	-22,8	653.057	-27,2
Viên gỗ nén	43.414	-32,2	255.881	-14,7
Cửa gỗ	3.923	-34,6	15.586	-28,0
Đồ gỗ mỹ nghệ	1.981	-46,7	9.621	-31,5
Khung gương	178	-71,6	1.067	-58,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU NGOÀI KHỐI ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA BỈ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan thống kê châu Âu (Eurostat), nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Bỉ trong 3 tháng đầu năm 2023 đạt 90,4 nghìn tấn, trị giá 313,7 triệu Eur (tương đương 341,9 triệu USD), giảm 15,4% về lượng và giảm 14,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Bỉ nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường qua các tháng giai đoạn 2022 – 2023 (ĐVT: Triệu EUR)



Nguồn: Eurostat

Bỉ nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ chủ yếu từ các thị trường trong 3 tháng đầu năm 2023 như: Đức đạt 17,2 nghìn tấn, trị giá 54,6 triệu Eur (tương đương 59,5 triệu USD), tăng 19,5% về lượng và tăng 10,7 trị giá so với cùng kỳ năm 2022; tiếp theo là Ba Lan đạt 15,4 nghìn tấn, trị giá 41,7 triệu Eur (tương đương 45,5 triệu USD), giảm 4,5% về lượng và giảm 2,8% về trị giá; Hà Lan đạt 13 nghìn tấn, trị giá 48,8 triệu Eur (tương đương 53,2 triệu USD), giảm 3,6% về lượng và giảm 6,2% về trị giá...

Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ đứng thứ 14 cho Bỉ, trong 3 tháng đầu năm 2023 nhập khẩu của Bỉ từ Việt Nam đạt 1,58 nghìn tấn, trị giá 8 triệu Eur (tương đương 8,7 triệu USD), giảm 36% về lượng và giảm 41,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Tỷ trọng đồ nội thất bằng gỗ nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 1,7% trong tổng nhập khẩu, vẫn còn rất thấp so với nhu cầu của thị trường.

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Bỉ trong 3 tháng đầu năm 2023

Thị trường	3 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn Eur)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	3 tháng năm 2023	3 tháng năm 2022
Tổng	90.360	313.655	341.884	-15,4	-14,8	100,0	100,0
Đức	17.152	54.606	59.520	19,5	10,7	19,0	13,4
Ba Lan	15.358	41.704	45.457	-4,5	-2,8	17,0	15,1
Hà Lan	13.007	48.822	53.216	-3,6	-6,2	14,4	12,6
Trung Quốc	11.117	32.070	34.956	-32,8	-44,5	12,3	15,5
Italia	4.690	27.189	29.637	-21,6	-3,2	5,2	5,6
Pháp	4.510	18.649	20.327	13,9	-13,9	5,0	3,7
Thổ Nhĩ Kỳ	2.845	7.641	8.329	-17,0	-10,3	3,1	3,2
Lit-va	2.803	5.996	6.536	-36,7	-16,7	3,1	4,1
Ru-ma-ni-a	2.761	10.609	11.564	-5,6	1,7	3,1	2,7
Thụy Điển	2.471	4.976	5.423	-31,8	-13,1	2,7	3,4
...							
Việt Nam	1.581	8.000	8.720	-36,0	-41,6	1,7	2,3
Thị trường khác	12.065	53.393	58.198	-38,3	-24,7	13,4	18,3

Nguồn: Eurostat - Tỷ giá 1 Eur = 1,09 USD

Mặt hàng nhập khẩu

Hầu hết các mặt hàng nhập khẩu chính của Bỉ như đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (HS 940360) và ghế khung gỗ (HS 940161+940169) đều là những mặt hàng mà Việt Nam có thể mạnh, tuy nhiên lượng nhập khẩu từ Việt Nam vẫn còn thấp, nên vẫn còn nhiều cơ hội để các doanh nghiệp mở rộng thị phần tại Bỉ.

Mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ nhập khẩu vào Bỉ trong 3 tháng đầu năm 2023

Mặt hàng (mã HS)	3 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)		Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn Eur)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	3 tháng năm 2023	3 tháng năm 2022
Tổng	90.360	313.655	341.884	-15,4	-14,8	1,7	2,3
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (HS 940360)	44.530	120.287	131.113	-18,8	-21,3	1,1	2,3
Ghế khung gỗ (940161 + 940169)	16.480	100.854	109.931	-13,4	-11,4	5,8	4,3
Đồ nội thất nhà bếp (HS 940340)	13.639	46.097	50.246	13,0	12,6	0,0	0,1
Đồ nội thất phòng ngủ (HS 940350)	13.106	35.117	38.278	-25,3	-23,2	0,9	1,7
Đồ nội thất văn phòng (HS 940330)	2.605	11.299	12.316	-22,9	-24,3	0,0	2,5

Nguồn: Eurostat - Tỷ giá 1 Eur = 1,09 USD

Thông tư quy định về hạn ngạch thuế quan nhập khẩu muối, trứng gia cầm năm 2023

Bộ Công Thương vừa ban hành Thông tư 13/2023/TT-BCT về lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu muối, trứng gia cầm năm 2023.

Hạn ngạch thuế quan nhập khẩu muối, trứng gia cầm năm 2023 được thực hiện theo phương thức phân giao theo quy định tại Nghị định 69/2018/NĐ-CP và Thông tư 12/2018/TT-BCT.

Đối tượng phân giao hạn ngạch thuế quan nhập khẩu muối, trứng gia cầm năm 2023 gồm: Hạn ngạch thuế quan nhập khẩu muối được giao cho thương nhân trực tiếp sử dụng làm nguyên liệu sản xuất thuốc, sản phẩm y tế và làm nguyên liệu sản xuất hóa chất; Hạn ngạch thuế quan nhập khẩu trứng gia cầm được phân giao cho thương nhân có nhu cầu nhập khẩu.

Về thời điểm phân giao hạn ngạch thuế quan nhập khẩu muối, trứng gia cầm năm 2023, Bộ Công Thương trao đổi với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính để xác định thời điểm phân giao hạn ngạch thuế quan nhập khẩu muối và trứng gia cầm.

Thông tư có hiệu lực kể từ ngày 25/7/2023 đến hết ngày 31/12/2023.

Thông báo câu hỏi bảo vệ cộng đồng của Úc liên quan mặt hàng đồ gỗ¹

Ngày 14/6/2023, Bộ Nông nghiệp, Thủy sản và Lâm nghiệp Úc (sau đây viết tắt là Bộ Nông nghiệp Úc) có thông báo về việc cập nhật các câu hỏi bảo vệ cộng đồng về thuế quan đối với đồ gỗ trong Hệ thống hàng hóa tích hợp (ICS), có hiệu lực từ ngày 26/6/2023.

Theo đó, câu hỏi sau sẽ buộc phải trả lời trong ICS khi nộp tờ khai theo biểu thuế 9401.61 và 9403.60 (không bao gồm 9403.60.00/25):

- Biosecurity: Do the goods contain any wood (excluding reconstituted wood, densified wood, or wood plastic), and are not accompanied by appropriate documentation to verify that they have undergone an acceptable treatment/manufacturing process as required by bicon ?

Tạm dịch:

- An ninh sinh học: Hàng hóa có chứa bất kỳ gỗ nào (ngoại trừ gỗ tái tạo, gỗ tăng độ cứng hoặc gỗ nhựa), và không đi kèm giấy tờ phù hợp để xác minh rằng hàng đã trải qua quy trình xử lý/ sản xuất được chấp nhận như bicon yêu cầu không ?

Sẽ không có thay đổi nào về điều kiện nhập khẩu đối với đồ nội thất bằng gỗ được phân loại theo mức thuế quan trên. Theo đó các công ty môi giới hải quan nộp tờ khai ICS từ ngày 26/6/2023 theo các mức thuế quan 9401.61 và 9403.60 (không bao gồm 9403.60.00/25) sẽ phải trả lời câu hỏi nêu trên theo các cách:

- "Y" nếu hàng hóa trên có chứa gỗ (không bao gồm gỗ tái chế, gỗ làm tăng độ cứng hoặc gỗ nhựa) và không kèm theo tài liệu chứng nhận quy trình xử lý hoặc sản xuất phù hợp trước khi xuất khẩu theo điều kiện nhập khẩu được quy định tại BICON.

- "N" nếu hàng hóa đó có chứa gỗ (không bao gồm gỗ tái chế, gỗ tăng độ cứng hoặc nhựa gỗ) và kèm theo tài liệu phù hợp về xử lý hoặc sản xuất trước khi xuất khẩu

- "N" nếu hàng hóa được liệt kê trong Bảng sản phẩm gỗ có thể truy cập qua BICON

- "N" nếu hàng hóa là một dạng đồ nội thất không chứa vật liệu gỗ.

1 <https://www.agriculture.gov.au/biosecurity-trade/import/industry-advice/2023/131-2023#daff-page-main>

Hàng hóa đi kèm với chứng nhận xử lý và/hoặc sản xuất là một phần bắt buộc để thông quan về an toàn sinh học đối với các sản phẩm bằng gỗ. Bộ Nông nghiệp Úc khuyến khích các công ty môi giới hải quan cần có đầy đủ giấy tờ phù hợp trước khi nộp tờ khai.

Thông tin bổ sung: Trang web của Bộ Nông nghiệp Úc cung cấp thông tin chung về an toàn sinh học và các yêu cầu đối với hàng hóa nhập khẩu.

BICON là cơ sở dữ liệu về điều kiện nhập khẩu của Bộ Nông nghiệp Úc và sẽ cập nhật các yêu cầu liên quan trước và sau khi nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ vào lãnh thổ Úc được phân loại theo các mã thuế quan ở trên. Điều kiện nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ có thể tìm trên BICON - “timber and timber products”.

Nếu có thêm bất kỳ câu hỏi nào, có thể email: imports@agriculture.gov.au hoặc gọi điện theo số: 1800 900 090 (trong lãnh thổ Úc)/ hoặc số +61 3 8318 6700 (ngoài lãnh thổ Úc).

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.